

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1169/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị 22/2024/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02/11/2023 về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024; số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 về việc Kiểm kê đất đai; số 619/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 24/01/2025 về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 4973/UBND-NNTN ngày 12/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc triển khai, thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 05/03/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 4026/VPCP-NN ngày 09/5/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt dự toán và cấp bổ sung kinh phí cho Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám (thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 166/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với những nội dung sau:

1. Tên Phương án: Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Mục tiêu của phương án:

- Kiểm kê đất đai năm 2024 để lượng hóa thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cung cấp chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước, của xã hội, làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp giai đoạn 2021-2030.

- Rà soát, đánh giá lại tình hình thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và kết quả thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 để xác định những tồn tại, hạn chế, đề xuất giải pháp khắc phục trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Điều tra thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện đầy đủ, chính xác. Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh thực tế sử dụng đất.

3. Nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024:

- Kiểm kê đất đai chuyên đề theo yêu cầu tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân tích đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất đến 31 tháng 12 năm 2024.

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Kiểm kê chi tiết các loại đất theo quy định tại Điều 9 và loại đối tượng quản lý, sử dụng đất quy định tại Điều 6, Điều 7 Luật Đất đai năm 2024, Thông tư số

08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc kiểm kê đất đai năm 2024 phải đánh giá được thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai trong 5 năm qua đối với từng huyện, thị xã, thành phố và cả tỉnh; việc quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; việc chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất; làm rõ nguyên nhân hạn chế, tồn tại; đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên phạm vi toàn tỉnh theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Nội dung, phương pháp và ký hiệu thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kiểm kê đất đai chuyên đề theo yêu cầu tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân tích đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất đến 31 tháng 12 năm 2024.

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

(Chi tiết theo phương án kèm theo)

4. Chủ đầu tư: Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám - Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Địa điểm và quy mô thực hiện: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

7. Khối lượng thực hiện:

a) Kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng:

- Cấp xã: 207 xã (180 xã, 15 phường, 12 thị trấn);

b) Kiểm kê chuyên đề: gồm 02 chuyên đề (chuyên đề về đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm):

- Kiểm kê đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường gồm:

- + Cấp xã: 101 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn;

- Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm gồm:

- + Cấp xã: 199 xã (180 xã, 07 phường, 12 thị trấn).

8. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chỉ đạo Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đảm bảo chất lượng, tiến độ theo đúng quy định;

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kịp thời đề xuất điều chỉnh phương án, dự toán công tác kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Phú Thọ phù hợp

với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực VIII, UBND các huyện, thành, thị, UBND các xã, phường, thị trấn, Chi cục Quản lý Đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

MỤC LỤC

PHẦN I.....	3
THÔNG TIN KHÁI QUÁT.....	3
I. TÊN PHƯƠNG ÁN	3
II. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN	3
III. CƠ SỞ PHÁP LÝ	4
IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	5
1. Mục tiêu.....	5
2. Nhiệm vụ	6
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	6
1. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Phú Thọ;.....	6
VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN	7
PHẦN II.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH	8
PHẦN III.....	11
HIỆN TRẠNG THÔNG TIN, TƯ LIỆU, TÀI LIỆU.....	11
I. HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU	11
1. Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 ¹	11
2. Tài liệu, số liệu thống kê đất đai từ năm 2020 đến năm 2023	12
3. Bản đồ địa chính và các loại bản đồ khác	12
4. Cơ sở dữ liệu địa chính	26
5. Bản đồ địa giới hành chính, bản đồ hành chính	27
6. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia.....	27
7. Bản đồ địa hình	28
8. Tư liệu ảnh hàng không.....	28
9. Hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai	28
PHẦN IV	30
THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024.....	30
I. PHẠM VI THỰC HIỆN.....	30
II. ĐỐI TƯỢNG, LOẠI ĐẤT THỰC HIỆN	30
1. Đối tượng thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai	30
2. Loại đất kiểm kê.....	31
III. TRÌNH TỰ, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	33

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

1. Trình tự thực hiện.....	33
1.1. Cấp xã.....	33
2. Phương pháp thực hiện.....	36
2.1. Kiểm kê đất đai	38
2.2. Lập bản đồ kiểm kê đất đai	39
2.2.1. Loại bản đồ, dữ liệu sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai ở cấp xã	39
2.2.2. Xử lý, tổng hợp các nguồn bản đồ, dữ liệu phục vụ điều tra, khoanh vẽ thành lập bản đồ kiểm kê đất đai.....	40
2.2.3. Điều tra, khoanh vẽ, cập nhật ranh giới các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan thực địa	41
2.2.4. Lập bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã	42
2.2.5. Biên tập bản đồ kiểm kê đất đai	43
2.2.6. Tính diện tích các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất.	44
2.2.7. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai	45
2.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	45
2.3.1. Quy định chung	45
2.3.2. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	47
2.3.3. Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.....	48
2.3.4. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	49
2.4. Kiểm kê đất đai chuyên đề	50
2.4.1. Chuyên đề quản lý, sử dụng đất các công ty Nông, Lâm nghiệp.....	50
2.4.1.1 Đối tượng thực hiện.....	50
2.4.1.2 Nội dung thực hiện.....	50
2.4.2. Chuyên đề khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).....	53
PHẦN V	56
KIỂM TRA THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU SẢN PHẨM.....	56
I. QUY ĐỊNH CHUNG	56
II. THÀNH PHẦN KIỂM TRA NGHIỆM THU	56
III. KIỂM TRA, NGHIỆM THU KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI:.....	56
1. Kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai.....	56
2. Kiểm tra bản đồ hiện trạng sử dụng đất	57
3. Trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai:	57

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

IV. SẢN PHẨM GIAO NỘP KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI	58
PHẦN VI	59
DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	59
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP DỰ TOÁN	59
IV. DỰ TOÁN CHI TIẾT	68
1. Công việc thực hiện.....	68
2. Khối lượng:	68
III. NGUỒN KINH PHÍ.....	75
PHẦN VII.....	76
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	76
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	76
1. Ủy ban nhân dân tỉnh	76
2. Ban chỉ đạo kiểm kê của tỉnh	76
3. Sở Nông nghiệp và Môi trường.....	76
4. Các Sở, ngành có liên quan	77
5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.....	77
II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN.....	78
PHẦN VIII	79
I. KẾT LUẬN.....	79
II. KIẾN NGHỊ	79
PHẦN PHỤ LỤC.....	80
1.....Chi tiết các Biểu và Phụ lục kèm theo	80

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

CÁC THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	BNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	CSDL	Cơ sở dữ liệu
4	ĐGHC	Địa giới hành chính
5	ĐKĐĐ	Đăng ký đất đai
6	ĐVHC	Đơn vị hành chính
7	BĐDC	Bản đồ địa chính
8	GCN	Giấy nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc gọi tắt là Giấy chứng nhận
9	TNMT	Tài nguyên và Môi trường
10	NNMT	Nông nghiệp và Môi trường
11	UBND	Ủy ban nhân dân
12	Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ¹ Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
13	GPS	Hệ thống định vị toàn cầu (Global Position System)
14	GNSS	Hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu (Global Navigation Satellite System)
15	HGD, CN	Hộ gia đình, cá nhân

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
16	HSĐC	Hồ sơ địa chính
17	HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
18	TKKT-DT	Thiết kế kỹ thuật - Dự toán
19	KTNT	Kiểm tra nghiệm thu
20	SDĐ	Sử dụng đất
21	QHSĐĐ	Quy hoạch sử dụng đất
22	QSDĐ	Quyền sử dụng đất
23	GTGT	Thuế giá trị gia tăng
24	PCKV	Phụ cấp khu vực
25	KTXH	Kinh tế xã hội
26	Địa giới 364	Chỉ thị số 364-CT ngày 6/11/1991
27	Địa giới 513	Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính ngày 12/5/2012

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN I

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. TÊN PHƯƠNG ÁN

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

II. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2021 - 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030 của các cấp.

Thông qua kết quả kiểm kê đất đai sẽ giúp cho các cấp lãnh đạo nắm được quỹ đất của địa phương mình, đặc biệt là đất chưa sử dụng, đồng thời sẽ thiết lập được cơ sở dữ liệu đất đai của từng đơn vị hành chính. Ngoài ra, kết quả kiểm kê đất đai giúp cho các cấp quản lý Nhà nước quản lý tốt thực trạng sử dụng đất một cách chi tiết theo từng mục đích sử dụng đất và từng đối tượng sử dụng, quản lý đất đai, để từ đó có thể điều phối và quản lý nguồn tài nguyên đất đai ngày càng hiệu quả hơn, đảm bảo được tính khoa học, tính hợp lý, tính tiết kiệm và tính hệ thống bền vững, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và bảo vệ môi trường bền vững.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và hàng năm của địa phương.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn và mục đích của công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Phương án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ” được xây dựng và đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của Ngành Tài nguyên và Môi trường³ tỉnh trong năm 2024.

Vì vậy, Kết quả việc phê duyệt Phương án của cấp có thẩm quyền là cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Chỉ thị 22/2024/CT-TTg, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng chính phủ về việc Kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ về việc Kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định 350/QĐ-TNMT, ngày 30 tháng 7 năm 2024 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Khảo sát, xây dựng Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Quyết định 452/QĐ-TNMT, ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu: Khảo sát, xây dựng Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Công văn số 4973/UBND-NNTN ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc triển khai, thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phú

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 05/03/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt dự toán và cấp bổ sung kinh phí cho Chi cục Quản lý Đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám (thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 653/BNMT-QLĐĐ, ngày 01/04/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 4026/VPCP-NN ngày 09/05/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Hợp đồng 01/HĐKT-KKĐĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Thọ² và Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Đông Bắc Á về việc thực hiện hợp đồng: Khảo sát, xây dựng Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xác định hiện trạng diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, quỹ đất đã đưa vào sử dụng nhưng còn để hoang hoá, quỹ đất chưa sử dụng; đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai.

- Đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của tỉnh, đánh giá được sự biến động đất đai so với chu kỳ 5 năm trước và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2021-2030 và xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đề xuất chính sách pháp luật đất đai, hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

- Việc kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện theo quy định tại Điều 9 về phân loại đất của Luật Đất đai năm 2024, đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai này sẽ thực hiện đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đối với các loại đất này. Cung cấp số liệu cho Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và nhu cầu khác của nhà nước và xã hội.

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất địa phương.

2. Nhiệm vụ

- Rà soát, xác định các nội dung công việc về chuyên môn kỹ thuật, giải pháp thực hiện và dự toán kinh phí cho phù hợp với quy định hiện hành;
- Rà soát xác định khối lượng thực hiện, lập kế hoạch thực hiện;
- Lập Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và trình UBND tỉnh phê duyệt.
- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phải đánh giá được chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.
- Kết quả kiểm kê đất đai phải được thể hiện trong bảng số liệu và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (dạng giấy và dạng số) đối với cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã); hồ sơ kiểm kê phải đảm bảo đầy đủ về số lượng, tính pháp lý quy trình quy phạm kỹ thuật; đúng yêu cầu về chất lượng, thời điểm, thời gian giao nộp sản phẩm như quy định;
- Các chỉ tiêu kiểm kê và hệ thống biểu mẫu kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Trên cơ sở kết quả kiểm kê, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Phú Thọ;

2. Cơ quan chủ đầu tư: Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Sau khi Phương án được UBND tỉnh phê duyệt, căn cứ vào tình hình thực hiện cụ thể Chủ đầu tư sẽ thực hiện theo phương thức đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định thầu.

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Thời gian thực hiện việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện xong trong quý III/2025. Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 được tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH

- Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng miền núi trung du Bắc Bộ, có tọa độ địa lý từ 20⁰ 55' đến 21⁰ 43' vĩ độ Bắc, 104⁰ 48' đến 105⁰ 27' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của tỉnh có vị trí giáp giới như sau:

Phía Đông giáp tỉnh Vĩnh Phúc và thủ đô Hà Nội.

Phía Tây giáp tỉnh Sơn La và tỉnh Yên Bái

Phía Nam giáp tỉnh Hòa Bình.

Phía Bắc giáp tỉnh Tuyên Quang

- Đến nay tỉnh Phú Thọ có 207 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm (180 xã, 15 phường và 12 thị trấn). Tổng diện tích tự nhiên theo số liệu thống kê, kiểm kê năm

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

2023 là: 353.456,20 ha;

- Tỉnh Phú Thọ nằm trong khu vực giao lưu giữa vùng Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Bắc, Phú Thọ có vị trí địa lý mang ý nghĩa là trung tâm tiểu vùng Tây - Đông - Bắc; cách trung tâm Hà Nội khoảng 80km về phía Bắc, cách sân bay Quốc tế Nội Bài khoảng 60km. Với vị trí “ngã ba sông” - điểm giao nhau của sông Hồng, sông Đà và sông Lô, là cửa ngõ phía Tây của Thủ đô Hà Nội, Phú Thọ là đầu mối trung chuyển, giao lưu kinh tế giữa các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ với các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam và hai tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Trung Quốc. Nằm trong vành đai của các tuyến trục giao thông quan trọng: đường bộ có Quốc lộ 2, Cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, đường sắt có tuyến đường xuyên Á, đường sông chạy từ Trung Quốc qua các tỉnh phía Tây vùng Đông Bắc đều quy tụ về Phú Thọ rồi mới tỏa đi Hà Nội, Hải Phòng và các khu vực khác.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình tỉnh Phú Thọ mang đặc điểm nổi bật là chia cắt tương đối mạnh vì nằm ở phần cuối của dãy Hoàng Liên Sơn, nơi chuyển tiếp giữa miền núi cao và miền núi thấp, gò đồi, độ cao giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Căn cứ vào địa hình, có thể chia Phú Thọ thành hai tiểu vùng cơ bản sau:

- Tiểu vùng Tây Nam hay hữu ngạn sông Hồng gồm các huyện: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê và một phần của Hạ Hòa; độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 200 - 500m. Đây là tiểu vùng có những lợi thế phát triển chủ yếu như: trồng cây ôn đới, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, khai thác khoáng sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... Tuy nhiên, tiểu vùng này có nhiều khó khăn về giao thông và dân trí còn thấp nên việc khai thác tiềm năng nông, lâm, khoáng sản... để phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế.

- Tiểu vùng Đông Bắc hay tả ngạn sông Hồng gồm thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Ba, Đoan Hùng và phần còn lại của Hạ Hòa. Địa hình đặc trưng của tiểu vùng này là các đồi gò thấp, phát triển trên phù sa cổ (bình quân 50 - 200m) xen kẽ với những độc ruộng và những cánh đồng bằng ven sông. Đây là vùng tương đối thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất lương thực, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Một số khu vực tập trung những đồi gò thấp tương đối bằng phẳng (tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam của tỉnh) thuận lợi cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển các hạ tầng kinh tế - xã hội khác.

2. Khí hậu

Phú Thọ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, điểm nổi bật là mùa đông khô, lượng mưa ít, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc; mùa hè nắng, nóng, mưa nhiều, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Nam. Nhiệt độ bình quân 23 độ C, tổng lượng mưa trung bình từ 1.600 - 1.800mm/năm, độ ẩm không khí trung bình hàng năm 85 - 87%.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Nhìn chung, khí hậu Phú Thọ phù hợp cho sinh trưởng và phát triển đa dạng hóa các loại cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi gia súc.

3. Thủy văn

Nằm ở trung lưu của hệ thống sông Hồng, hệ thống sông ngòi của tỉnh phân bố tương đối đồng đều, gồm 3 con sông lớn là Sông Hồng, Sông Đà và Sông Lô cùng với hàng chục sông, suối nhỏ khác đã tạo ra nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hệ thống sông, suối của tỉnh mang theo hàm lượng phù sa khá lớn, khoảng 1kg/m³, làm cho các dòng chảy thường bị bồi lấp. Với đặc điểm thủy văn như trên, Phú Thọ có điều kiện phát triển vận tải thủy, nuôi trồng thủy sản, đủ nguồn nước mặt cung cấp cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

III. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐẤT ĐAI

Theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ của tỉnh Phú Thọ tính đến 31/12/2023 là 353.456,20 ha trong đó:

Nhóm đất nông nghiệp: 293.929,79 ha, chiếm 83,16% diện tích tự nhiên

Nhóm đất phi nông nghiệp: 57.346,93 ha, chiếm 16,22% diện tích tự nhiên

Nhóm đất chưa sử dụng: 2.179,48 ha, chiếm 0,62% diện tích tự nhiên

STT	Đơn vị hành chính	Tổng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Ghi chú
1	Huyện Cẩm Khê	23.392,48	18.143,93	5115,666	132,88	
2	Huyện Đoan Hùng	30.285,21	25.760,82	4436,179	88,21	
3	Huyện Hạ Hòa	34.150,51	27.699,92	6317,96	132,63	
4	Huyện Lâm Thao	9.835,41	6.074,50	3738,654	22,26	
5	Huyện Phù Ninh	15.736,97	11.928,26	3751,693	57,01	
6	Huyện Tam Nông	15.559,73	11.339,48	3917,021	303,22	
7	Huyện Tân Sơn	68.858,27	64.803,06	3619,637	435,57	
8	Huyện Thanh Ba	19.465,35	14.630,14	4599,641	235,57	
9	Huyện Thanh Sơn	62.110,40	56.192,91	5583,876	333,61	
10	Huyện Thanh Thủy	12.568,06	8.890,62	3508,72	168,73	
11	Huyện Yên Lập	43.824,66	38.988,04	4641,157	195,47	
12	Thành phố Việt Trì	11.149,02	5.351,04	5755,3	42,68	
13	Thị xã Phú Thọ	6.520,15	4.127,07	2361,421	31,66	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Tổng	353.456,20	293.929,79	57.346,93	2.179,48	
-------------	-------------------	-------------------	------------------	-----------------	--

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN III

HIỆN TRẠNG THÔNG TIN, TƯ LIỆU, TÀI LIỆU

I. HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU

1. Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

1.1. Về số liệu

- Về chỉ tiêu loại đất: có 77 chỉ tiêu loại đất chính (59 chỉ tiêu chi tiết và 16 chỉ tiêu tổng hợp), cụ thể như sau: Đất nông nghiệp (18 chỉ tiêu chi tiết và 9 chỉ tiêu tổng hợp); đất phi nông nghiệp (38 chỉ tiêu chi tiết và 06 chỉ tiêu tổng hợp); đất chưa sử dụng (3 chỉ tiêu chi tiết và 01 chỉ tiêu tổng hợp) và kiểm kê một số chỉ tiêu quan sát như đất đô thị; đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; đất khu dân cư nông thôn; đất khu công nghệ cao; đất khu kinh tế;... theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT. Đồng thời đã thực hiện kiểm kê chi tiết một số loại đất theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ như: tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại; đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất do các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp cổ phần hóa quản lý sử dụng; đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã); đất sạt lở, bồi đắp; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nhìn chung số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 có chất lượng cao hơn so với các kỳ kiểm kê đất đai trước đây do: (1) đặc biệt chú trọng khâu điều tra xác định loại đất, đối tượng sử dụng đất để khoanh vẽ tại thực địa; (2) khâu biên tập bản đồ kiểm kê và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai từ cấp xã (bản đồ kiểm kê dạng số được lập trên cơ sở bản đồ địa chính, chiếm trên 77% tổng diện tích cả tỉnh); (3) nhiều địa phương đã sử dụng ảnh viễn thám để kiểm tra, đối soát khâu điều tra, khoanh vẽ ngoài thực địa; (4) số liệu diện tích các loại đất, số liệu các bảng biểu cấp xã được tổng hợp tự động bằng phần mềm TK-Desktop; (5) việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp trên phần mềm TK-Online hoàn toàn tự động đã tổng hợp với độ chính xác cao hơn, đồng thời tăng cường tính minh bạch và khoa học của số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

1.2. Về bản đồ:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã lập được hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số ở định dạng *.dgn ở tất cả các cấp xã, huyện, tỉnh; trong đó:

- Cả tỉnh: Lập ở tỷ lệ 1: 50.000 trên cơ sở tổng hợp từ các bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 13 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Cấp xã: 225 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (nay còn 207 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn): đã lập được 02 loại bản đồ, gồm:

- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thành lập ở các tỷ lệ 1:1.000 đến 1:10.000;

- + Bản đồ kiểm kê đất đai.

2. Tài liệu, số liệu thống kê đất đai từ năm 2020 đến năm 2023

Thực hiện Điều 34 của Luật Đất đai 2013, từ năm 2020 đến nay, tỉnh Phú Thọ tổ chức thực hiện đầy đủ các kỳ thống kê đất đai tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kết quả thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của các cấp được lập theo quy định về thống kê đất đai tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT¹.

Chất lượng số liệu thống kê đất đai định kỳ hàng năm của các cấp đã cơ bản được thực hiện theo đúng các chỉ tiêu, biểu mẫu quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Do đó, bộ số liệu kết quả thống kê đất đai hàng năm của các cấp, các địa phương, nhất là bộ bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 của các địa phương đã được chỉnh lý hàng năm là tài liệu rất quan trọng, cần thiết, sẽ được kế thừa, sử dụng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, nhằm đạt hiệu quả về thời gian, nội dung, nhân lực và kinh phí thực hiện.

Tuy nhiên, số liệu thống kê đất đai của các năm của một số địa phương vẫn còn một số tồn tại cần được tiếp tục chỉ đạo khắc phục trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 như: thống kê chưa đúng loại đất hoặc chưa đúng đối tượng sử dụng, nhập dữ liệu trùng, sót; báo cáo kết quả thống kê của một số địa phương vẫn còn mang tính hình thức, chưa đánh giá đầy đủ những mặt đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý đất đai, chưa có những đề xuất, kiến nghị cụ thể về những biện pháp khắc phục yếu kém, tồn tại trong công tác thống kê đất đai.

Việc kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ kế thừa và sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 đã được cập nhật, chỉnh lý trong các năm thống kê 2020, 2021, 2022 và 2023 để khoanh vẽ, chỉnh lý phục vụ cho tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

3. Bản đồ địa chính và các loại bản đồ khác

a) Bản đồ địa chính

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện dự án tổng thể giai đoạn 2008 - 2020, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã đo đạc, lập bản đồ địa chính được 129 xã, thị trấn (110 xã sáp nhập) của 13 huyện, thành, thị, với diện tích 232.823,71ha, bản đồ được xây dựng, lưu trữ ở dạng số và dạng giấy. Trong đó 66 xã được nghiệm thu bàn giao gồm:

STT	Đơn vị hành chính	Ghi chú
A	ĐO ĐẠC GIAI ĐOẠN 2008-2020 (66 xã)	
I	HUYỆN CẨM KHÊ	
1	Xã Cát Trù	
2	Xã Tình Cương	
3	Xã Yên Tập	
4	Xã Chương Xá	
5	Xã Tam Sơn	
6	Xã Phú Lạc	
7	Xã Tạ Xá	
8	Xã Hiền Đa	
9	Xã Ngô Xá	
10	Xã Xương Thịnh	
11	Xã Cấp Dẫn	
12	Xã Sơn Nga	
13	Xã Phượng Vĩ	
14	Xã Phú Khê	
15	Xã Tuy Lộc	
16	Xã Sơn Tinh	
17	Xã Văn Bán	
II	HUYỆN TAM NÔNG	
1	Xã Xuân Quang	
2	Xã Hương Nộn	
3	Xã Vực Trường	
4	Xã Thượng Nông	
5	Xã Văn Lương	
III	HUYỆN TÂN SƠN	
1	Xã Vinh Tiên	
2	Xã Thu Ngạc	
3	Xã Thu Cúc	
4	Xã Lai Đồng	
5	Xã Đồng Sơn	
6	Xã Văn Luông	
7	Xã Tam Thanh	
8	Xã Tân Phú	
9	Xã Mỹ Thuận	
10	Xã Xuân Sơn	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Ghi chú
11	Xã Kiệt Sơn	
12	Xã Minh Đài	
13	Kim Thượng	
14	Xã Tân Sơn	
15	Xã Thạch Kiệt	
IV	HUYỆN THANH SƠN	
1	Xã Thạch Khoán	
2	Xã Tắt Thắng	
3	Xã Cự Đồng	
4	Xã Cự Thắng	
5	Xã Khả Cừ	
6	Xã Yên Sơn	
7	Xã Võ Miếu	
8	Xã Sơn Hùng	
9	Xã Văn Miếu	
10	Xã Thắng Sơn	
11	Xã Hương Cầm	
12	Xã Yên Lãng	
13	Xã Lương Nha	
14	Xã Thương Cừ	
15	Xã Đông Cừ	
16	Xã Giáp Lai	
V	HUYỆN THANH THỦY	
1	Xã Đoan Hạ	
2	Xã Sơn Thủy	
3	Xã Tân Phương	
4	Xã Phượng Mao	
5	Xã Tu Vũ	
6	Xã Trung Thịnh	
7	Xã Hoàng Xá	
8	Xã Trung Nghĩa	
9	Xã Đồng Luận	
10	Xã Xuân Lộc	
11	Xã Đào Xá	
12	Xã Yên Mao	
13	Xã Bảo Yên	

Từ năm 2021 đến 7/2024, tỉnh Phú Thọ đã triển khai đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính được 69 xã của 10 huyện, gồm: Việt Trì (10 xã), thị xã Phú Thọ (09 xã), Lâm Thao (10 xã), Phù Ninh (03 xã), Thanh Ba (10 xã), Hạ Hoà (10 xã), Đoan Hùng (07 xã), Tam Nông (08 xã), Cẩm Khê (01 xã), Thanh Sơn (01 xã), đạt 58,5% so với tổng số 118 xã cần đo

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

đặc (thực hiện “Đề án đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo” và Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh).

Đến tháng 7/2024 có 60/69 xã đã cơ bản hoàn thành công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính với diện tích 51.010,5ha (trong đó: đo đạc bản đồ địa chính được 44.943,4ha, chỉnh lý bản đồ địa chính được 6.067,1ha) và đang chuyển sang công tác kê khai, đăng ký đất đai.

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đo đạc	Diện tích chỉnh lý	Ghi chú
I	TP. VIỆT TRÌ	6.423,3	791,1	
1	Phường Vân Phú	926,7		
2	Phường Minh Nông	460,5	593,1	
3	Xã Thụy Vân	984,3		
4	Xã Thanh Đình	806,3		
5	Xã Phượng Lâu	540,1		
6	Phường Minh Phương	231,4	41,2	
7	Phường Dữu Lâu	467,4	156,8	
8	Xã Trung Vương	576,5		
9	Xã Sông Lô	546,9		
10	Xã Chu Hóa	883,1		
II	TX. PHÚ THỌ	3.483,1	120,2	
1	Xa Hà Thạch	948,5		
2	P. Phong Châu	147,4		
3	Xã Thanh Minh	561,4		
4	Phường Âu Cơ	100,5		
5	Phường Thanh Vinh	208,2		
6	Xã Hà Lộc		120,2	
7	Xã Phú Hộ	839,5		
8	Phường Hùng Vương	196,1		
9	Xã Văn Lung	481,5		
III	H. LÂM THAO	6.582,9	621,1	
1	TT. Lâm Thao	556,4		
2	Xã Phùng Nguyên	1.521,7		
3	Xã Thạch Sơn	519,1		
4	Xã Tứ Xã	825,0		
5	Xã Tiên Kiên	1.089,2		
6	Xã Xuân Huy	624,1		
7	Xã Xuân Lũng	690,0		
8	Xã Bản Nguyên	757,5		
9	Xã Sơn Vi		248,4	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đo đặc	Diện tích chỉnh lý	Ghi chú
10	Xã Cao Xá		372,8	
IV	H. PHÙ NINH	3.452,0		
1	TT. Phong Châu	922,4		
2	Xã Tiên Phú	1.022,6		
3	Xã Bình Phú	1.507,0		
V	H. THANH BA	3.565,8	1.745,1	
1	Thị trấn Thanh Ba	485,4	485,4	
2	Xã Đỗ Xuyên	445,7	445,7	
3	Xã Lương Lỗ	814,0	814,0	
4	Xã Đỗ Sơn	375,7		
5	Xã Chí Tiên	760,0		
6	Xã Mạn Lạn	685,0		
7	Xã Hoàng Cương			Đang thực hiện
8	Xã Sơn Cương			
9	Xã Thanh Hà			
10	Xã Khải Xuân			
VI	H. HẠ HOÀ	5.366,3	165,3	
1	Thị trấn Hạ Hoà	766,7		
2	Xã Văn Lang	1.030,5		
3	Xã Gia Điền	1.150,4		
4	Xã Tứ Hiệp	1.694,0	100,7	
5	Xã Hiền Lương	724,7	64,6	
6	Xã Đan Thượng			Đang thực hiện
7	Xã Xuân Áng			
8	Xã Minh Côi			
9	Xã Bằng Giã			
10	Xã Yên Kỳ			
VII	H. ĐOAN HÙNG	9.366,7	663,7	
1	TT. Đoan Hùng	482,3	0,0	
2	Phú Lâm	2.366,4	273,1	
3	Phúc Lai	1.050,9	315,2	
4	Bằng Doãn	873,1	75,4	
5	Sóc Đăng	590,8		
6	Hùng Xuyên	2.577,8		
7	Ngọc Quan	1.425,5		
VIII	H. TAM NÔNG	5.827,6		
1	TT. Hưng Hóa	366,5		
2	Xã Dị Nậu	294,3		
3	Xã Bắc Sơn	278,6		

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đo đạc	Diện tích chỉnh lý	Ghi chú
4	Xã Tề Lễ	1.069,5		
5	Xã Lam Sơn	1.769,0		
6	Xã Quang Húc	361,9		
7	Xã Vạn Xuân	1.132,9		
8	Xã Dân Quyền	554,9		
IX	H. CẨM KHÊ	470,4	1.310,7	
1	TT Cẩm Khê	470,4	1.310,7	
X	H. THANH SƠN	405,2	650,0	
1	TT Thanh Sơn	405,2	650,0	
	TỔNG	44.943,4	6.067,1	

Đến tháng 12/2024 về đo đạc bản đồ địa chính, lập HSĐC đã thực hiện được thêm 13 xã đã được nghiệm thu hoàn thành và Sở TN&MT đã phê duyệt sản phẩm, gồm: - Huyện Tân Sơn: 4 xã: Long Cốc, Kim Thượng, Minh Đài, Kiệt Sơn; - Huyện Thanh Sơn: 2 xã: Giáp Lai, Thạch Khoán; - Huyện Cẩm Khê: 1 xã: Tình Cương; - Huyện Tam Nông: 4 xã: Xuân Quang, Hương Nộn, Vực Trường, Thượng Nông; - Huyện Thanh Ba: 01 xã: Đại An; - TX. Phú Thọ: 01 xã: Hà Lộc.

- Năm 2019, có 177 xã, phường thị trấn được lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê từ bản đồ địa chính gồm các huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Ba, Hạ Hòa, Đoan Hùng, Cẩm Khê, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Tân Sơn và thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ (đã được đo đạc lập BĐĐC từ 1998-2002).

b) Các loại bản đồ khác

- Bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 các huyện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
- Bản đồ diễn biến rừng cấp xã.
- Bản đồ nông lâm trường:

+ Về tài liệu bản đồ đất Nông Lâm trường: Căn cứ Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ với mục tiêu tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, ban Quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác; hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Thông qua việc rà soát hiện trạng sử dụng đất, hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai; thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, xác định giá đất, thu tiền thuê đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN); UBND tỉnh Phú Thọ đã thực hiện đề án "Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh" đến nay cơ bản đã hoàn thành các xã, thị trấn thuộc huyện, thị, thành như sau:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
I	Khu di tích lịch sử Đền Hùng				
1		Tiên Kiên	Xã Tiên Kiên	huyện Lâm Thao	
2		Phù Ninh	Xã Phù Ninh	huyện Phù Ninh	
3		Hy Cương	Xã Hy Cương	thành phố Việt Trì	
4		Chu Hoá	Xã Chu Hóa	thành phố Việt Trì	
II	Vườn quốc gia Xuân Sơn				
1		Xuân Sơn	Xã Xuân Sơn	huyện Tân Sơn	
2		Tân Sơn	Xã Tân Sơn	huyện Tân Sơn	
3		Kim Thượng	Xã Kim Thượng	huyện Tân Sơn	
4		Lai Đồng	Xã Lai Đồng	huyện Tân Sơn	
5		Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	huyện Tân Sơn	
6		Xuân Đài	Xã Xuân Đài	huyện Tân Sơn	
III	Công ty cổ phần Chè Phú Thọ, Công ty TNHH một thành viên chè Phú Bền				
1		Phú Lâm	Xã Phú Lâm	huyện Đoan Hùng	
2		Tây Cốc	Xã Tây Cốc	huyện Đoan Hùng	
3		Ca Đình	Xã Ca Đình	huyện Đoan Hùng	
4		Ngọc Quan	Xã Ngọc Quan	huyện Đoan Hùng	
5		Bằng Doãn	Xã Bằng Doãn	huyện Đoan Hùng	
6		Tiêu Sơn	Xã Yên Kiện	huyện Đoan Hùng	
7		Yên Kiện	Xã Yên Kiện	huyện Đoan Hùng	
8		Phúc Lai	Xã Phúc Lai	huyện Đoan Hùng	
9		Minh Tiến	Xã Yên Kiện	huyện Đoan Hùng	
10		thị trấn Đoan Hùng	Thị Trấn Đoan Hùng	huyện Đoan Hùng	
11		Đông Thành	Xã Đông Thành	huyện Thanh Ba	
12		Hành Cù	Xã Hành Cù	huyện Thanh Ba	
13		Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh	huyện Thanh Ba	
14		Đại An	Xã Đại An	huyện Thanh	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
				Ba	
15		Vân Lĩnh	Xã Vân Lĩnh	huyện Thanh Ba	
16		Quảng Yên	Xã Quảng Yên	huyện Thanh Ba	
17		Ninh Dân	Xã Ninh Dân	huyện Thanh Ba	
18		Mạn Lạn	Xã Mạn Lạn	huyện Thanh Ba	
19		Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân	huyện Thanh Ba	
20		Thị trấn Thanh Ba	Thị Trấn Thanh Ba	huyện Thanh Ba	
21		Ấm Hạ	Xã Ấm Hạ	huyện Hạ Hòa	
22		Yên Kỳ	Xã Yên Kỳ	huyện Hạ Hòa	
23		Phương Viên	Xã Phương Viên	huyện Hạ Hòa	
24		Hương Xá	Xã Hương Xá	huyện Hạ Hòa	
25		Thị trấn Hạ Hoà	Thị Trấn Hạ Hoà	huyện Hạ Hòa	
26		Trạm Thán	Xã Trạm Thán	huyện Phù Ninh	
27		Đồng Lương	Xã Đồng Lương	huyện Cẩm Khê	
IV	Công ty chè Phú Đa				
1		Địch Quả	Xã Địch Quả	huyện Thanh Sơn	
2		Thục Luyện	Xã Thục Luyện	huyện Thanh Sơn	
3		Văn Miếu	Xã Văn Miếu	huyện Thanh Sơn	
4		Sơn Hùng	Xã Sơn Hùng	huyện Thanh Sơn	
5		Thị trấn Thanh Sơn	Thị Trấn Thanh Sơn	huyện Thanh Sơn	
6		Long Cốc	Xã Long Cốc	huyện Tân Sơn	
7		Minh Đài	Xã Minh Đài	huyện Tân Sơn	
8		Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận	huyện Tân Sơn	
9		Tam Thanh	Xã Tam Thanh	huyện Tân Sơn	
10		Tân Phú	Thị Trấn Tân Phú	huyện Tân Sơn	
11		Văn Luông	Xã Văn Luông	huyện Tân Sơn	
12		Tề Lễ	Xã Tề Lễ	huyện Tam Nông	
13		Ngọc Lập	Xã Ngọc Lập	huyện Yên Lập	
V	Viện khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp				

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
	miền núi Phía Bắc				
1		Phú Hộ	Xã Phú Hộ	thị xã Phú Thọ	
2		Trung Giáp	Xã Trung Giáp	huyện Phù Ninh	
3		Tiên Phú	Xã Tiên Phú	huyện Phù Ninh	
VII	Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp vùng Trung tâm Bắc Bộ				
1		Chân Mộng	Xã Chân Mộng	huyện Đoan Hùng	
2		Minh Phú	Xã Chân Mộng	huyện Đoan Hùng	
3		Minh Tiến	Xã Yên Kien	huyện Đoan Hùng	
4		Tiêu Sơn	Xã Yên Kien	huyện Đoan Hùng	
5		Vân Đồn	Xã Hùng Long	huyện Đoan Hùng	
6		Quảng Yên	Xã Quảng Yên	huyện Thanh Ba	
7		Đại An	Xã Đại An	huyện Thanh Ba	
IV	Công ty cổ phần Chè Phú Thọ, Công ty TNHH một thành viên chè Phú Bền				
1		Phú Lâm	Xã Phú Lâm	huyện Đoan Hùng	
2		Tây Cốc	Xã Tây Cốc	huyện Đoan Hùng	
3		Ca Đình	Xã Ca Đình	huyện Đoan Hùng	
4		Ngọc Quan	Xã Ngọc Quan	huyện Đoan Hùng	
5		Bằng Doãn	Xã Bằng Doãn	huyện Đoan Hùng	
6		Tiêu Sơn	Xã Yên Kien	huyện Đoan Hùng	
7		Yên Kien	Xã Yên Kien	huyện Đoan Hùng	
8		Phúc Lai	Xã Phúc Lai	huyện Đoan Hùng	
9		Minh Tiến	Xã Yên Kien	huyện Đoan Hùng	
10		thị trấn Đoan Hùng	Thị Trấn Đoan Hùng	huyện Đoan Hùng	
11		Đông Thành	Xã Đông Thành	huyện Thanh Ba	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
12		Hành Cù	Xã Hành Cù	huyện Thanh Ba	
13		Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh	huyện Thanh Ba	
14		Đại An	Xã Đại An	huyện Thanh Ba	
15		Vân Lĩnh	Xã Vân Lĩnh	huyện Thanh Ba	
16		Quảng Yên	Xã Quảng Yên	huyện Thanh Ba	
17		Ninh Dân	Xã Ninh Dân	huyện Thanh Ba	
18		Mạn Lạn	Xã Mạn Lạn	huyện Thanh Ba	
19		Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân	huyện Thanh Ba	
20		Thị trấn Thanh Ba	Thị Trấn Thanh Ba	huyện Thanh Ba	
21		Ấm Hạ	Xã Ấm Hạ	huyện Hạ Hòa	
22		Yên Kỳ	Xã Yên Kỳ	huyện Hạ Hòa	
23		Phương Viên	Xã Phương Viên	huyện Hạ Hòa	
24		Hương Xạ	Xã Hương Xạ	huyện Hạ Hòa	
25		Thị trấn Hạ Hoà	Thị Trấn Hạ Hoà	huyện Hạ Hòa	
26		Trạm Thán	Xã Trạm Thán	huyện Phù Ninh	
27		Đồng Lương	Xã Đồng Lương	huyện Cẩm Khê	
VI	Công ty cổ phần Chè Mỹ Lâm và Công ty cổ phần Giống lâm nghiệp vùng Bắc Bộ				
1	Công ty cổ phần Chè Mỹ Lâm	Hùng Xuyên	Xã Hùng Xuyên	huyện Đoan Hùng	Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 29/12/2022
2	Công ty cổ phần Giống lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Minh Tiến	Xã Yên Kiện	huyện Đoan Hùng	
3		Yên Kiện	Xã Yên Kiện	huyện Đoan Hùng	
4		Vân Đồn	Xã Hùng Long	huyện Đoan Hùng	
5		Minh Phú	Xã Chân Mộng	huyện Đoan	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
				Hùng	
6		Chân Mộng	Xã Chân Mộng	huyện Đoan Hùng	
7		Quảng Yên	Xã Quảng Yên	huyện Thanh Ba	
8		Khải Xuân	Xã Khải Xuân	huyện Thanh Ba	
9		Trạm Thản	Xã Trạm Thản	huyện Phù Ninh	
VII	Công ty TNHH chè Cẩm Khê				
1		Hương Lung	Xã Hương Lung	huyện Cẩm Khê	
2		Thị trấn Yên Lập	Thị Trấn Yên Lập	huyện Yên Lập	
3		Hưng Long	Xã Hưng Long	huyện Yên Lập	
4		Xuân Thủy	Xã Xuân Thủy	huyện Yên Lập	
5		Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh	huyện Yên Lập	
6		Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh	huyện Yên Lập	
7		Nga Hoàng	Xã Nga Hoàng	huyện Yên Lập	
VIII	Công ty TNHH chè Ngọc Đồng				
1		Ngọc Đồng	Xã Ngọc Đồng	huyện Yên Lập	
2		Thục Luyện	Xã Thục Luyện	huyện Thanh Sơn	
IX	Công ty TNHH chè Yên Sơn				
1		Yên Sơn	Xã Yên Sơn	huyện Thanh Sơn	
X	Tổng Công ty Giấy Việt Nam				
X.1	Công ty Lâm nghiệp Đoan Hùng				
1		Ca Đình	Xã Ca Đình	huyện Đoan Hùng	
2		Bằng Luân	Xã Bằng Luân	huyện Đoan Hùng	
3		Ngọc Quan	Xã Ngọc Quan	huyện Đoan Hùng	
4		Tây Cốc	Xã Tây Cốc	huyện Đoan Hùng	
5		Minh Lương	Xã Bằng Doãn	huyện Đoan Hùng	
6		Bằng Doãn	Xã Bằng Doãn	huyện Đoan Hùng	
7		Phương Trung	Xã Phú Lâm	huyện Đoan Hùng	
8		Phong Phú	Xã Phú Lâm	huyện Đoan Hùng	
9		Thị trấn Đoan Hùng	Thị Trấn Đoan Hùng	huyện Đoan Hùng	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
10		Đại Phạm	Xã Đại Phạm	huyện Hạ Hoà	
11		Minh Lương	Xã Bằng Doãn	huyện Đoan Hùng	Quyết định số 1103 ngày 14/5/2021
12		Bằng Luân	Xã Bằng Luân	huyện Đoan Hùng	
13		Bằng Doãn	Xã Bằng Doãn	huyện Đoan Hùng	
14		Phú Lâm	Xã Phú Lâm	huyện Đoan Hùng	
15		Tây Cốc	Xã Tây Cốc	huyện Đoan Hùng	
16		Ngọc Quan	Xã Ngọc Quan	huyện Đoan Hùng	
17		Ca Đình	Xã Ca Đình	huyện Đoan Hùng	
X.2	Công ty lâm nghiệp Tam Thắng				
1		thị trấn Thanh Sơn	Thị Trấn Thanh Sơn	huyện Thanh Sơn	
2		Thục Luyện	Xã Thục Luyện	huyện Thanh Sơn	
3		Tân Lập	Xã Tân Lập	huyện Thanh Sơn	
4		Võ Miếu	Xã Võ Miếu	huyện Thanh Sơn	
5		Cự Thắng	Xã Cự Thắng	huyện Thanh Sơn	
6		Cự Đồng	Xã Cự Đồng	huyện Thanh Sơn	
7		Hương Cầm	Xã Hương Cầm	huyện Thanh Sơn	
8		Thạch Khoán	Xã Thạch Khoán	huyện Thanh Sơn	
9		Tát Thắng	Xã Tát Thắng	huyện Thanh Sơn	
10		Thắng Sơn	Xã Thắng Sơn	huyện Thanh Sơn	
X.3	Công ty lâm nghiệp Xuân Đài				
1		Kim Thượng	Xã Kim Thượng	huyện Tân Sơn	
2		Xuân Đài	Xã Xuân Đài	huyện Tân Sơn	
3		Minh Đài	Xã Minh Đài	huyện Tân Sơn	
4		Văn Luông	Xã Văn Luông	huyện Tân Sơn	
5		Long Cốc	Xã Long Cốc	huyện Tân Sơn	
6		Tam Thanh	Xã Tam Thanh	huyện Tân Sơn	
7		Vinh Tiền	Xã Vinh Tiền	huyện Tân Sơn	

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
8		Võ Miếu	Xã Võ Miếu	huyện Thanh Sơn	
9		Văn Miếu	Xã Văn Miếu	huyện Thanh Sơn	
10		Khả Cửu	Xã Khả Cửu	huyện Thanh Sơn	
11		Thượng Cửu	Xã Thượng Cửu	huyện Thanh Sơn	
12		Văn Miếu	Xã Văn Miếu	huyện Thanh Sơn	QĐ 1148 ngày 20/5/2021
13		Xuân Đài	Xã Xuân Đài	huyện Tân Sơn	
X.4 Công ty lâm nghiệp Tam Sơn					
1		Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	huyện Tân Sơn	
2		Lai Đồng	Xã Lai Đồng	huyện Tân Sơn	
3		Kiệt Sơn	Xã Kiệt Sơn	huyện Tân Sơn	
4		Văn Luông	Xã Văn Luông	huyện Tân Sơn	
5		Thạch Kiệt	Xã Thạch Kiệt	huyện Tân Sơn	
6		Thu Cúc	Xã Thu Cúc	huyện Tân Sơn	
7		Tân Phú	Thị trấn Tân Phú	huyện Tân Sơn	
8		Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận	huyện Tân Sơn	
9		Thu Ngạc	Xã Thu Ngạc	huyện Tân Sơn	
10		Địch Quả	Xã Địch Quả	huyện Thanh Sơn	
X.5 Công ty lâm nghiệp Yên Lập					
1		Mỹ Lung	Xã Mỹ Lung	huyện Yên Lập	
2		Mỹ Lương	Xã Mỹ Lương	huyện Yên Lập	
3		Lương Sơn	Xã Lương Sơn	huyện Yên Lập	
4		Xuân An	Xã Xuân An	huyện Yên Lập	
5		Đồng Lạc	Xã Đồng Lạc	huyện Yên Lập	
6		Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh	huyện Yên Lập	
7		Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh	huyện Yên Lập	
8		Ngọc Lập	Xã Ngọc Lập	huyện Yên Lập	
9		Minh Hòa	Xã Minh Hòa	huyện Yên Lập	
10		Ngọc Đồng	Xã Ngọc Đồng	huyện Yên Lập	
11		Thị trấn Yên Lập	Thị trấn Yên Lập	huyện Yên Lập	
X.6 Tổng Công ty Giấy VN					
1		Tiên Kiên	Xã Tiên Kiên	huyện Lâm Thao	QĐ 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022
2		Xuân Lũng	Xã Xuân Lũng	huyện Lâm Thao	
X.7 Công ty lâm nghiệp Sông Thao					
1		Hiền Lương	Xã Hiền Lương	huyện Hạ Hoà	QĐ số 655 ngày

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên công ty Nông lâm trường	Tên xã	Tên xã sau sát nhập	Đơn vị hành chính huyện	Ghi chú
					25/3/2022
2		Tiên Lương	Xã Tiên Lương	huyện Cẩm Khê	
3		Tiên Lương	Xã Tiên Lương	huyện Cẩm Khê	QĐ 982/QĐ-UBND ngày 01/4/2022
4		Tiên Lương	Xã Tiên Lương	huyện Cẩm Khê	
5		Phượng Vĩ	Xã Phượng Vĩ	huyện Cẩm Khê	
6		Hiền Lương	Xã Hiền Lương	huyện Hạ Hoà	
7		Vô Tranh	Xã Vô Tranh	huyện Hạ Hoà	QĐ số 3594 ngày 31/12/2020
8		Xuân Áng	Xã Xuân Áng	huyện Hạ Hoà	
9					
X.8 Công ty lâm nghiệp Thanh Hòa					
1		Ấm Hạ	Xã Ấm Hạ	huyện Hạ Hoà	
2		Gia Điền	Xã Gia Điền	huyện Hạ Hoà	
3		Lang Sơn	Xã Lang Sơn	huyện Hạ Hoà	
4		Tứ Hiệp	Xã Tứ Hiệp	huyện Hạ Hoà	
5		Minh Hạc	Xã Minh Hạc	huyện Hạ Hoà	
6		Hà Lương	Xã Hà Lương	huyện Hạ Hoà	
7		Đại Phạm	Xã Đại Phạm	huyện Hạ Hoà	
8		thị trấn Hạ Hoà	Thị Trấn Hạ Hoà	huyện Hạ Hoà	QĐ số 3592 ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
X.9 Công ty lâm nghiệp Tam Thanh					
1		Lam Sơn	Xã Lam Sơn	huyện Tam Nông	
2		Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân	huyện Tam Nông	
3		Thọ Văn	Xã Thọ Văn	huyện Tam Nông	QĐ số 3209 ngày 10/12/2020

- Bản trích đo địa chính.

c. Đánh giá về tài liệu bản đồ địa chính: Bản đồ địa chính đã được đo đạc, chỉnh lý hoàn thành nghiệm thu làm cơ sở sử dụng để lập bản đồ kiểm kê đất đai 2024.

+ Về tài liệu bản đồ đất Nông Lâm trường: Căn cứ Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ với mục tiêu tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, ban Quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác; hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Thông qua việc rà soát hiện trạng sử dụng đất, hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai; thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, xác định giá đất, thu tiền thuê đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN); UBND tỉnh Phú Thọ đã thực hiện đề án "Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh” đến nay cơ bản đã hoàn thành, Bản đồ khoanh đất, ranh giới, mốc giới đất có nguồn gốc từ Nông Lâm Trường trên địa bàn các huyện được sử dụng để thực hiện lập bản đồ kiểm kê chuyên đề năm 2024.

Các xã thuộc đất Công ty, nông lâm trường và đất từ các công ty có nguồn gốc từ nông lâm trường trả về địa phương được đưa vào thực hiện kiểm kê chuyên đề trên địa bàn 12 huyện, thị, thành phố.

4. Cơ sở dữ liệu địa chính

Thực hiện dự án tổng thể giai đoạn 2008 - 2020, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính được 17 xã, thị trấn của huyện diêm Yên Lập, hiện nay đang thực hiện công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện theo Thông tư 75/2015/TT-BTNMT ngày 28/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai để đưa vào vận hành hoạt động.

Thực hiện “Đề án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 và Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh về việc Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo. Đến thời điểm hiện tại, Văn phòng Đăng ký đất đai đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu địa chính với tổng số 461.141 thửa đất/tổng số khoảng 02 triệu thửa đất trên toàn tỉnh, gồm: Thành phố Việt Trì: 5.794 thửa; thị xã Phú Thọ: 2.029 thửa; các huyện: Đoan Hùng: 1.463 thửa; Hạ Hòa: 1.586 thửa; Thanh Ba: 1.353 thửa; Phù Ninh: 2.500 thửa; Lâm Thao: 2.024 thửa; Cẩm Khê: 100.252 thửa; Yên Lập: 241.356 thửa; Tam Nông: 1.646 thửa; Thanh Thủy: 21.374 thửa; Tân Sơn: 31.339 thửa; Thanh Sơn: 48.425 thửa; trong đó có 78 xã tại 05 huyện đã đưa một phần khối lượng vào vận hành chính thức: Thanh Sơn (17 xã, thị trấn), Tân Sơn (11 xã), Cẩm Khê (23 xã), Thanh Thủy (10 xã) và Yên Lập (17 xã).

Kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính của 78 xã đang vận hành để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

5. Bản đồ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

a. Bản đồ địa giới hành chính các cấp: tỉnh, huyện, xã có đầy đủ theo bộ hồ sơ 364 (Chỉ thị 364-CT ngày 06/01/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, nay là Thủ tướng Chính phủ). Tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000

b. Bản đồ hành chính:

*. Bản đồ hành chính cấp tỉnh

- Tỷ lệ bản đồ: 1/50.000

- Hệ độ cao: Hệ độ cao Quốc gia.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

- Hệ tọa độ: Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

+ Lưới chiếu UTM

+ Múi chiều 6⁰

+ Kinh tuyến trực 104⁰45'

- Nội dung thể hiện các yếu tố địa lý tự nhiên; địa giới hành chính các cấp; các điểm dân cư, các cơ sở văn hóa - xã hội, trụ sở UBND các cấp; ghi chú sơn văn, thủy hệ; hệ thống diện tích, dân số...

*. Bản đồ hành chính

- Năm 2005 có huyện Đoan Hùng, huyện Hạ Hoà 1/35.000; huyện Yên Lập 1/40.000; huyện Cẩm Khê 1/30.000; huyện Lâm Thao 1/20.000; huyện Thanh Sơn 1/75.000; huyện Phù Ninh, huyện Thanh Thủy, huyện Thanh Ba 1/25.000; Thị Xã Phú Thọ, TP. Việt Trì 1/15.000; huyện Tam Nông 1/30.000

- Năm 2007 có 5 huyện thành lập BDHC mới: TP. Việt Trì 1/15.000, 1/25.000. Lâm Thao 1/10.000, 1/20.000. Phù Ninh 1/15.000, 1/25.000. Tân Sơn, Thanh Sơn 1/25.000, 1/50.000.

- Năm 2011 có 03 huyện thành lập BDHC mới: TP Việt Trì, huyện Phù Ninh, huyện Thanh Ba tỷ lệ 1/15.000 và 1/25.000.

Nội dung thể hiện các yếu tố địa lý tự nhiên, địa giới hành chính các cấp, các cơ sở văn hóa - xã hội, trụ sở UBND các cấp, các khu hành chính, hệ thống giao thông, thủy hệ.

6. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia

Hiện nay cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ xây dựng năm 2009 - 2012 phủ trùm khu vực nông thôn trên phạm vi các tỉnh thuộc các vùng (Đông bắc, Tây Bắc, Đồng bằng Sông Hồng, ven biển Miền Trung và vùng Đông Nam Bộ) ở tỷ lệ 1:10.000;

Tỉnh Phú Thọ đang trình duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, tỷ lệ 1:5.000 khu vực tỉnh Phú Thọ đối với khu vực đất đô thị.

7. Bản đồ địa hình

Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ cung cấp năm 2010 cả dạng số và dạng giấy: Tỷ lệ: 1/2.000; 1/5.000 với các xã, phường của thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ; Tỷ lệ: 1/10.000 với các xã, thị trấn còn lại.

- Hệ độ cao: Hệ độ cao Quốc gia.

- Hệ tọa độ: Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

+ Lưới chiếu UTM

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

+ Múi chiều 3⁰

+ Kinh tuyến trực 105⁰

8. Tư liệu ảnh hàng không

a- Ảnh hàng không phủ trùm toàn tỉnh bay chụp năm 2002, đã được Viện Nghiên cứu địa chính nắn chỉnh và số hoá để thành lập bản đồ địa chính cơ sở, đã bàn giao cho tỉnh ở dạng số cùng với bản đồ địa chính cơ sở dạng in trên giấy.

b- Ảnh viễn thám: không có tư liệu.

9. Hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai

Về hạ tầng công nghệ thông tin:

Qua quá trình vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai để thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022 và 2023, hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin tại chi cục quản lý đất đai hiện nay được đánh giá chưa đáp ứng được yêu cầu, còn thiếu tài nguyên phần cứng và không đủ các điều kiện để vận hành hệ thống (điện dự phòng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hiệu năng máy chủ, thiết bị lưu trữ, hệ thống an ninh bảo mật dữ liệu...).

Về hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai

Hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai đã được nâng cấp năm 2019 theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong quá trình vận hành, phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TK ONLINE và TK DESKTOP) bước đầu đã đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022 và 2023. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng phần mềm vào công tác thống kê, kiểm kê đất đai còn một số hạn chế như sau:

- Sử dụng phần mềm kiểm kê do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp để tổng hợp số liệu kiểm kê.

- Sử dụng phần mềm Microstation do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp để biên tập, thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Trang thiết bị và công nghệ: Ngành Nông nghiệp và Môi trường đã và đang áp dụng công nghệ số trong công tác quản lý đất đai như hệ thống quản lý sổ bộ địa chính bằng phần mềm Visual Fox; các phần mềm xây dựng và quản lý bản đồ: Mapinfor, Microstation, Famis, Caddb, Arcgis,

Trung tâm phát triển quỹ đất và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường hiện có trên 30 máy vi tính, máy Server, 01 máy in màu A0, máy photocopy A0, máy định vị GPS....

Văn Phòng đăng ký đất đai có trên 20 máy vi tính bàn, máy Server có kết nối

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

mạng LAN nội bộ, máy in màu Ao...

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN IV

THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. PHẠM VI THỰC HIỆN

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện trên phạm vi 207 xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Cấp xã). Cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê đất đai làm cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp trên sau này.

Tính đến thời điểm hiện tại, cụ thể cấp xã cần thực hiện như sau:

+ Kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng:

- Cấp xã: 207 xã (180 xã, 15 phường, 12 thị trấn);

+ Kiểm kê chuyên đề: gồm 02 chuyên đề (chuyên đề về kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm và chuyên đề kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường):

- Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường gồm: 101 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn;

- Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm gồm: 199 xã (180 xã, 7 phường, 12 thị trấn);

II. ĐỐI TƯỢNG, LOẠI ĐẤT THỰC HIỆN

1. Đối tượng thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai

1.1. Đối tượng sử dụng đất:

Đối tượng sử dụng đất khi thực hiện kiểm kê đất đai là người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai:

- Tổ chức trong nước gồm:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, đơn vị vũ trang nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức kinh tế gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh (theo quy định của Luật Đầu tư)

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

- Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi là cá nhân);

- Cộng đồng dân cư;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ;

- Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

1.2. Đối tượng được giao quản lý:

Đối tượng được giao quản lý đất khi thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao quản lý quy định tại Điều 7 Luật Đất đai 2024:

- Người đại diện của tổ chức chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất trong các trường hợp sau đây:

- + Tổ chức trong nước được giao quản lý công trình công cộng và hành lang bảo vệ an toàn các công trình theo quy định của pháp luật;
- + Tổ chức trong nước được giao quản lý đất có mặt nước của các sông và đất có mặt nước chuyên dùng;
- + Tổ chức trong nước được giao quản lý quỹ đất đã thu hồi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- + Tổ chức kinh tế được giao quản lý diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Loại đất kiểm kê

a) Nhóm đất nông nghiệp: Bao gồm 07 chỉ tiêu tổng số và 9 chỉ tiêu chi tiết, cụ thể như sau:

Thứ tự	Loại đất
I	Đất nông nghiệp
1	Đất trồng cây hằng năm
1.1	Đất trồng lúa
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác
2	Đất trồng cây lâu năm
3	Đất lâm nghiệp
3.1	Đất rừng đặc dụng
3.2	Đất rừng phòng hộ
3.3	Đất rừng sản xuất

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Thứ tự	Loại đất
3.3.1	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên
4	Đất nuôi trồng thủy sản
5	Đất chăn nuôi tập trung
6	Đất làm muối
7	Đất nông nghiệp khác

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Bao gồm 11 chỉ tiêu tổng số và 31 chỉ tiêu chi tiết.

Thứ tự	Loại đất
II	Nhóm đất phi nông nghiệp
1	Đất ở
1.1	Đất ở tại nông thôn
1.2	Đất ở tại đô thị
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan
3	Đất quốc phòng, an ninh
3.1	Đất quốc phòng
3.2	Đất an ninh
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp
5.1.1	Đất khu công nghiệp
5.1.2	Đất cụm công nghiệp
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung
5.2	Đất thương mại, dịch vụ
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Thứ tự	Loại đất
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng
6.1	Đất công trình giao thông
6.2	Đất công trình thủy lợi
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên
6.6	Đất công trình xử lý chất thải
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng
7	Đất tôn giáo
8	Đất tín ngưỡng
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt
10	Đất có mặt nước chuyên dùng
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối
11	Đất phi nông nghiệp khác

c) Nhóm đất chưa sử dụng: Bao gồm 01 chỉ tiêu tổng số và 05 chỉ tiêu chi tiết

Thứ tự	Loại đất
III	Nhóm đất chưa sử dụng
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê
2	Đất bằng chưa sử dụng
3	Đất đồi núi chưa sử dụng
4	Núi đá không có rừng cây
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng

III. TRÌNH TỰ, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Trình tự thực hiện

1.1. Cấp xã

Trình tự thực hiện kiểm kê đất đai của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là kiểm kê đất đai cấp xã) thực hiện các bước sau:

1. Công tác chuẩn bị:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹:

- Địa giới đơn vị hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Trường hợp chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) giữa hồ sơ địa giới đơn vị hành chính với hiện trạng đang quản lý thì các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan cùng xác định phạm vi chưa thống nhất, cùng thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai khu vực chưa thống nhất theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

Trường hợp khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT¹; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

2. Phương pháp thực hiện

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phải đánh giá được chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

- Loại đất khi thống kê, kiểm kê đất đai: Quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. Việc xác định loại đất thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và Điều 7 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. Trường hợp đất được sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai thì thống kê, kiểm kê đất đai theo loại đất chính.

- Chuẩn bị bản đồ, tài liệu và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai ở các cấp từ năm 2020 đến năm 2023 để phục vụ cho điều tra kiểm kê;

- Tổ chức thực hiện điều tra, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

định kỳ và kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực đất sạt lở, bồi đắp, đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

- Phối hợp với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện rà soát, chỉnh lý bổ sung, thống nhất số liệu về hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị Quốc phòng, An ninh đóng trên địa bàn tỉnh để tổng hợp số liệu kiểm kê chung theo từng cấp hành chính trong tỉnh.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của địa phương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Cụ thể:

+ Xác định diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính các cấp trên cơ sở bộ hồ sơ 364 (Chỉ thị 364-CT ngày 06/01/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, nay là Thủ tướng Chính phủ).

+ Kiểm kê đất đai năm 2024: Kiểm kê diện tích theo các loại đất và các loại đối tượng sử dụng đất được quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên phạm vi toàn bộ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Trong đó, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm 2024 sẽ kế thừa và sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 đã được cập nhật, chỉnh lý trong các năm thống kê 2020, 2021, 2022 và 2023 để khoanh vẽ, chỉnh lý phục vụ cho tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024. Đối với các xã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 thì sử dụng bản đồ địa chính mới để điều tra kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định.

+ Rà soát một số chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất, nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất làm cơ sở để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho kỳ tiếp theo.

+ Rà soát diện tích giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, đo đạc bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2010, số liệu thống kê các năm 2020, 2021, 2022, 2023, xây dựng báo cáo tình hình sử dụng đất năm 2024 và tình hình biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2019-2024 theo loại đất trên phạm vi cấp xã (phường, thị trấn)

2.1. Kiểm kê đất đai

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã được thực hiện trên cơ sở phải khoanh vẽ tất cả các khoanh đất theo từng loại đất của từng đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trong phạm vi hành chính từng xã, phường, thị trấn lên bản đồ kiểm kê đất đai để bảo đảm tổng hợp đầy đủ số

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

liệu kiểm kê đất đai.

Khi thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì diện tích được tổng hợp theo quy định sau:

- Hệ thống các biểu thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹:

+ Biểu 01/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 02/TKKK (Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

+ Biểu 03/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính): để tổng hợp số liệu diện tích đất đai theo từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

+ Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất, theo đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

+ Biểu 06/TKKKQPAN (Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh): áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện để tổng hợp diện tích đất quốc phòng, đất an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung, hình thức các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

- Diện tích các loại đất để tổng hợp vào biểu 01/TKKK (*điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹*) ở cấp xã được tổng hợp tự động từ Bản đồ kiểm kê đất đai là bản đồ thể hiện các khoanh đất khép kín trong một đơn vị hành chính cấp xã, các khoanh đất thể hiện được diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý. Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số và được thực hiện theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT¹ (*Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹*);

- Diện tích các loại đất để tổng hợp vào các biểu thống kê, kiểm kê đất đai ở được tổng hợp từ các biểu thống kê, kiểm kê đất đai cấp dưới trực tiếp;

- Tổng diện tích của đơn vị hành chính xác định theo:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

+ Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹*) được tổng hợp vào biểu quy định phụ lục I của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹: 01/TKKK (*điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹*).

+ Trường hợp chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) giữa hồ sơ địa giới đơn vị hành chính với hiện trạng đang quản lý thì các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan cùng xác định phạm vi chưa thống nhất, cùng thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai khu vực chưa thống nhất theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹. và tổng hợp riêng phần diện tích khu vực này vào biểu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ mà không tính vào tổng diện tích theo phạm vi địa giới đơn vị hành chính, diện tích khu vực này được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp trên.

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp và cả nước phải thực hiện và báo cáo trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹.

- Mã ký hiệu loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất quy định như sau:

+ Mã ký hiệu loại đất thực hiện theo quy định tại mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT¹;

+ Mã ký hiệu đối tượng sử dụng đất thực hiện theo quy định tại mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

+ Mã ký hiệu đối tượng được giao quản lý đất thực hiện theo quy định tại mục C Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

2.2. Lập bản đồ kiểm kê đất đai

Bản đồ kiểm kê đất đai là bản đồ thể hiện các khoanh đất khép kín trong một đơn vị hành chính cấp xã, các khoanh đất thể hiện được diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số và được thực hiện theo Phụ lục VI Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

2.2.1. Loại bản đồ, dữ liệu sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai ở cấp xã

a. Sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước và đã được rà soát, cập nhật trong các năm thống kê đất đai.

b. Đối với nơi đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để điều tra kiểm kê.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

c. Đối với nơi chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính.

Đối với nơi có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước.

d. Đối với nơi đã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước nhưng không được lập trên cơ sở bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm 2 và 3 mục này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh được thành lập từ dữ liệu ảnh viễn thám, dữ liệu ảnh hàng không chụp trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; bản đồ địa hình mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để rà soát, cập nhật bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước.

2.2.2. Xử lý, tổng hợp các nguồn bản đồ, dữ liệu phục vụ điều tra, khoanh vẽ thành lập bản đồ kiểm kê đất đai

a) Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm 4 mục I Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ thì rà soát, cập nhật, bổ sung nội dung có thay đổi từ nguồn bản đồ, dữ liệu này vào bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước.

Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và các đối tượng chiếm đất liên quan có hình ảnh rõ nét theo yêu cầu của bản đồ kiểm kê đất đai và cập nhật lên bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước; trường hợp có sai khác giữa hình ảnh trên bình đồ ảnh với bản đồ kiểm kê đất đai thì chỉnh lý theo bình đồ ảnh viễn thám, bình đồ ảnh hàng không, giữ nguyên các yếu tố nền ảnh ở dạng raster để phục vụ điều tra, khoanh vẽ.

b) Rà soát, cập nhật khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu quy định tại mục I Phụ lục VI đối với các trường hợp có biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai (theo bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến), hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp và cơ sở dữ liệu đất lúa đã thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai.

c) Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại các điểm 2 và 3 mục I Phụ VI thì biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ để điều tra kiểm kê. Trường hợp địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì biên tập về cùng một tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

d) Rà soát đường biên giới, đường địa giới đơn vị hành chính trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê để cập nhật cho thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

Trường hợp khu vực không thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính giữa thực tế đang quản lý với hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính thực tế đang quản lý. Trường hợp khu vực không thống nhất về địa giới hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính khu vực không thống nhất theo ý kiến của các bên liên quan.

Việc thể hiện yếu tố địa giới hành chính trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai dạng số phải đáp ứng các yêu cầu tự động hóa trong tính toán, thống kê báo cáo diện tích các loại đất, cho phép kiểm tra sự phù hợp về số liệu thống kê loại đất cho cấp xã. Khi đường địa giới đơn vị hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới đơn vị hành chính cấp cao nhất

2.2.3. Điều tra, khoanh vẽ, cập nhật ranh giới các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan thực địa

a) Đối soát ranh giới, loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý của các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan bằng phương pháp so sánh tương quan giữa bản đồ và thực địa để xác định các trường hợp cần khoanh vẽ bổ sung, cập nhật bản đồ cho phù hợp với hiện trạng.

Trường hợp phải khoanh vẽ, cập nhật ranh giới hoặc chia tách khoanh đất thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương trở lên.

b) Ranh giới chiếm đất của các đối tượng về thủy hệ, giao thông được khoanh vẽ theo yêu cầu sau:

Ranh giới công trình thủy lợi, giao thông thể hiện theo đường chân Taluy (đối với công trình đắp cao) hoặc theo đường đỉnh Taluy (đối với công trình đào sâu);

Ranh giới các đối tượng thủy văn hình thành tự nhiên (hồ, sông, ngòi, kênh, rạch, suối) thì thể hiện theo mép đỉnh mái trượt của đối tượng thủy văn; trường hợp đối tượng thủy văn có đường bờ bao thì ranh giới đối tượng thủy văn thể hiện theo chân phía ngoài của đường bờ bao.

2.2.4. Lập bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã

a) Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số trên cơ sở kết quả điều tra khoanh vẽ trên thực địa.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

b) Trường hợp bản đồ sử dụng để điều tra thực địa không có bản gốc dạng số thì thực hiện quét, số hóa các yếu tố nội dung của bản đồ đã sử dụng và tích hợp, xử lý tiếp biên để lập bản đồ kiểm kê dạng số.

c) Trường hợp ranh giới khoanh đất được xác định bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc trên thực địa thì chuyển vẽ lên bản đồ số bằng một trong các phương pháp: quét, số hóa các yếu tố nội dung đã khoanh vẽ ngoài thực địa hoặc tính tọa độ các đỉnh của khoanh đất và đưa lên bản đồ bằng cách nhập tọa độ các điểm hoặc thực hiện dựng hình bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc.

d) Bản đồ kiểm kê đất đai được tổ chức theo các lớp thông tin, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

e) Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện như sau:

Bản đồ số hóa phải bảo đảm sai số kích thước các cạnh khung trong của bản đồ sau khi nắn so với kích thước lý thuyết không vượt quá 0,2 mm và đường chéo không vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ;

Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá $\pm 0,5$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Sai số chuyển vẽ vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá $\pm 0,3$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

g) Việc lập bản đồ kiểm kê đất đai ở dạng số thực hiện như sau:

Cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai được lập trong hệ quy chiếu và tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3^o có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

Tập tin bản đồ kiểm kê đất đai ở định dạng *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo tập tin nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; tập tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã Unicode; thư viện các ký hiệu độc lập được tạo sẵn trong thư viện “HT” cho các dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.cell, ht10-25.cell, ht50-100.cell, ht250-1tr.cell,...; thư viện các ký hiệu hình tuyến theo dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.rsc, ht10-25.rsc, ht50-100.rsc, ht250-1tr.rsc...; bảng màu có tên là ht.tbl;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Thông số của tệp tin chuẩn bản đồ (seed file) gồm: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000 m, Y: 1000000 m.

2.2.5. Biên tập bản đồ kiểm kê đất đai

a) Nội dung bản đồ kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm lớp đối tượng sau:

Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;

Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;

Thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: hồ, ao, đầm, phá, thung lũng, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác;

Giao thông và các đối tượng có liên quan gồm: các công trình đường sắt, các loại đường bộ các cấp (kể cả đường nội đồng, đường đi lại trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du) và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó;

Các yếu tố kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các đối tượng khác;

Yếu tố địa hình (điểm độ cao, ghi chú độ cao) và các nội dung khác của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có, trừ ranh giới thửa đất);

Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng Line String, Chain, Complex Chain hoặc Polyline,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

Những đối tượng dạng vùng (là một trong các dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện là các vùng khép kín;

Các ký hiệu dạng điểm (là dạng cell theo phần mềm biên tập) phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm được thiết kế sẵn trong các tệp *.cell;

Các đối tượng trên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số phải thể hiện đúng lớp và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng. Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng;

Các ghi chú, thuyết minh;

Khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc.

b) Khoanh đất thể hiện trên bản đồ kiểm kê đất đai phải bảo đảm các yêu cầu sau:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Ranh giới khoanh đất phải khép kín và được chuyển vẽ từ bản đồ sử dụng trong điều tra kiểm kê với độ chính xác cao nhất, không được tổng hợp, không khái quát hóa;

Bổ sung làm rõ về mã loại đất trên bản đồ kiểm kê;

Phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng được giao quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	Số thứ tự khoanh đất
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell hoặc text. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, theo đường zích zắc (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành khoanh đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như khoanh đất;

Đối tượng thủy hệ, giao thông và các đối tượng khác liên quan thể hiện ranh giới chiếm đất của từng loại đối tượng và nhãn đối tượng như quy định tại điểm c khoản 2 mục này.

2.2.6. Tính diện tích các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất.

a) Các đối tượng cần tính diện tích gồm các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology) trên bản đồ kiểm kê đất đai.

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất.

b) Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số và được tổng hợp để kiểm tra đối chiếu với tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp xã tính bằng phương pháp giải tích theo đường địa giới hành chính; trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu tổng hợp từ các khoanh đất với số liệu tính theo đường địa giới hành chính thì phải kiểm tra, để xử lý các trường hợp bị tính

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

trùng hoặc bỏ sót.

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được tổng hợp vào bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thể hiện các thông tin: mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai theo quy định.

c) Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m²); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã.

2.2.7. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

a) Số liệu kiểm kê đất đai cấp xã được tổng hợp từ danh sách các khoanh đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Đối với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai hoặc chỉ tiêu kiểm kê chuyên sâu khác thực hiện gắn với kiểm kê đất đai mà không tổng hợp được bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng kỳ kiểm kê đất đai.

b) Số liệu kiểm kê đất đai cấp xã, được tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.3.1. Quy định chung

2.3.1.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập theo từng đơn vị hành chính cấp xã để thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm kiểm kê đất đai, gồm:

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc;

2.3.1.2. Xác định tỷ lệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo quy định sau đây:

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Cấp xã	Dưới 120	1: 1.000
	Từ 120 đến 500	1: 2.000
	Trên 500 đến 3.000	1: 5.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
	Trên 3.000	1: 10.000

Trường hợp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính có hình dạng đường địa giới phức tạp khó thể hiện nội dung khi lập bản đồ ở tỷ lệ theo quy định như chiều dài và chiều rộng lớn hơn nhau nhiều thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định nêu trên.

2.3.1.3. Cơ sở toán học:

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành cấp xã được lập trong hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 3⁰ (3 độ), hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục là 104⁰45’;

b) Ngoài các thông số quy định tại điểm a, b khoản này thì các thông số khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính về hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ bản đồ cần lập.

2.3.1.4. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, dạng số tuân thủ các quy định như sau:

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện ở các thông số: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000m, Y: 1000000 m;

b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp ở dạng số được lưu trữ dưới định dạng tệp tin *.dgn, kèm theo bộ ký hiệu; tệp tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và định dạng fonts chữ, số tiếng Việt theo bảng mã Unicode TCVN 6909:2001; thống nhất sử dụng bộ thư viện các ký hiệu độc lập và các ký hiệu hình tuyến đã được thiết kế sẵn cho các tỷ lệ của bản đồ.

2.3.2. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan;

- Nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất bao gồm: ranh giới các khoanh đất tổng hợp và ký hiệu loại đất;

- Các nhóm lớp thuộc dữ liệu nền địa lý gồm:

+ Nhóm lớp biên giới, địa giới gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới đơn vị hành chính các cấp. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính từng xã.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Khi đường địa giới đơn vị hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới đơn vị hành chính cấp cao nhất;

+ Nhóm lớp địa hình gồm các đối tượng để thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình của khu vực cần lập bản đồ như: đường bình độ (khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái), điểm độ cao, điểm độ sâu, ghi chú độ cao, độ sâu; đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

+ Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: hồ, ao, đầm, phá, thung lũng, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

+ Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông các cấp, kể cả đường nội đồng, đường trục chính trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện từ đường liên xã trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường đất đến các thôn, bản.

+ Nhóm lớp đối tượng kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các công trình quan trọng khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp.

- Các ghi chú, thuyết minh;

- Hình thức thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

2.3.3. Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Việc biên tập, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp bảo đảm yêu cầu sau:

1. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập, tổng hợp như sau:

a) Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất (gồm mã và màu loại đất) theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹;

b) Ký hiệu loại đất gồm mã và màu loại đất;

c) Các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp phải bảo đảm ranh giới khép kín, không có phần diện tích chồng, hở giữa các khoanh đất. Ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

lệ bản đồ như sau:

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích khoanh đất trên bản đồ
Từ 1:1.000 đến 1:10.000	$\geq 16 \text{ mm}^2$
Từ 1:25.000 đến 1:100.000	$\geq 9 \text{ mm}^2$
Từ 1:250.000 đến 1:1.000.000	$\geq 4 \text{ mm}^2$

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định nêu trên thì thể hiện bằng ký hiệu tượng trưng là hình chấm tròn có đường kính là 2 mm và theo màu của loại đất cần thể hiện.

2. Đối với đường biên giới, địa giới đơn vị hành chính phải được biên tập bảo đảm yêu cầu nhận biết đối tượng khi in trên giấy; trường hợp đường địa giới các cấp trùng với đối tượng hình tuyến một nét thì đường địa giới cần được thể hiện so le hai bên và cách đường đối tượng hình tuyến 0,2 mm trên bản đồ.

3. Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5 mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt.

Các yếu tố hình tuyến khi tổng hợp phải bảo đảm giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng; đối với sông suối phải thể hiện được vị trí đầu nguồn, các dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng.

4. Các đối tượng địa lý khác, ghi chú địa danh, tên riêng, thuyết minh tiến hành lựa chọn, cập nhật hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ.

5. Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

a) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

b) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:25.000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

c) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 và 1:1.000.000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến như sau:

Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến
1:50.000	5' x 5'
1:100.000	10' x 10'

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

1:250.000	20' x 20'
1:1.000.000	1 ⁰ x 1 ⁰

6. Việc biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số ngoài việc thực hiện theo quy định trên còn phải thực hiện theo các yêu cầu:

- Các đối tượng dạng đường phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;
- Những đối tượng dạng vùng phải thể hiện là các vùng khép kín;
- Các đối tượng dạng điểm phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm trong các bộ ký hiệu đã được thiết kế sẵn;
- Các đối tượng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ.

2.3.4. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu của việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Khái quát về vị trí địa lý của đơn vị hành chính.
- Thời điểm xây dựng và hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Các nguồn tài liệu sử dụng và phương pháp, công nghệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Xác định khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính.
- Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung.
- Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Kết luận, kiến nghị biện pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

2.4. Kiểm kê đất đai chuyên đề

2.4.1. Chuyên đề quản lý, sử dụng đất các công ty Nông, Lâm nghiệp

2.4.1.1 Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng đất theo địa bàn của từng đơn vị hành chính cấp xã và tổng hợp diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã bàn giao về địa phương;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

2.4.1.2 Nội dung thực hiện

(1) Diện tích đất sử dụng đúng mục đích (được ký hiệu mã DMD), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng theo hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ (khoản công việc, dịch vụ hoặc khoán ổn định); diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng thì phần diện tích này được tổng hợp vào phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.

(2) Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích (được ký hiệu mã KDM), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng hiện trạng không đúng với hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán (theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ), diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán sử dụng không đúng với mục đích theo hợp đồng khoán.

(3) Diện tích đất đang giao, giao khoán, khoán trắng (được ký hiệu mã DGK), bao gồm: phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng quy định của pháp luật; công ty nông, lâm nghiệp thực hiện khoán trắng (công ty nông, lâm nghiệp giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân nhưng không có đầu tư, không thực hiện đúng quy định của hợp đồng giao khoán đã ký kết theo quy định của pháp luật về giao khoán đất và người nhận giao khoán đất tự đầu tư, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phải nộp sản phẩm hoặc tiền cho công ty); công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giao khoán không theo quy định của pháp luật (căn cứ theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ ký hợp đồng khoán sau ngày 15 tháng 02 năm 2017; bên giao khoán và bên nhận khoán chưa đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP...); bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng giao khoán, diện tích khoán bị chuyển nhượng trái pháp luật nhưng chưa tổ chức thu hồi được diện tích khoán.

(4) Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn (được ký hiệu mã DCM); bao gồm: Đối với đất công ty nông, lâm nghiệp không trực tiếp quản lý, sử dụng mà tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn đang cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn; đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn thì thống kê phần diện tích đất này vào loại không đúng mục đích.

(5) Diện tích đất đang liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư (được ký hiệu mã DLD); bao gồm: phần diện tích đất công ty nông, lâm nghiệp đang thực hiện liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo hợp đồng đã được ký.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

(6) Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm (được ký hiệu mã DLC), bao gồm: phần diện tích đất được xác định thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp nhưng đang do các tổ chức, cá nhân khác lấn, chiếm mà chưa được xử lý.

(7) Diện tích đất đang có tranh chấp (được ký hiệu mã DTC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đang có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân có liên quan (bao gồm trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng đất từ trước khi có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các công ty nông, lâm nghiệp, mà hiện nay phần diện tích này thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp).

(8) Diện tích đất giao quản lý chưa sử dụng (được ký hiệu mã DQC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã được giao, cho thuê nhưng chưa đưa vào sử dụng.

a. Nội dung kiểm kê ở cấp xã:

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong đó:

a.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹ quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b. Hệ thống biểu

a) Biểu 01a/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về loại đất được tổng hợp từ Biểu 01c/KKNLT trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

b) Biểu 01b/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng được tổng hợp từ Biểu 01c/KKNLT trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

c) Biểu 01c/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp (*theo từng công ty nông, lâm nghiệp*)

- Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân cấp xã phối hợp với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện.

- Biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

+ Về loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

+ Về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Biểu 02/KKNLT: Kiểm kê tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính (theo các tỷ lệ), cấp Giấy chứng nhận, hình thức sử dụng đất và diện tích đã bàn giao về địa phương;

2.4.1.2. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp cụ thể về loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng.

- Tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Nguyên nhân và các giải pháp.

2.4.1.3. Sản phẩm giao nộp

Sản phẩm được thực hiện ở cấp xã (dạng số và dạng giấy):

4.1. Cấp xã giao nộp về Sở Nông nghiệp và Môi trường gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT, Biểu 01b/KKNLT và Biểu 01c/KKNLT.

2.4.2. Chuyên đề khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

2.4.2.1. Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

2.4.2.2. Nội dung thực hiện

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã và được tổng hợp vào Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL. Trong đó:

3.1. Biểu số 01/KKSL: Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai gồm:

- Diện tích bị sạt lở: Diện tích sạt lở vùng bờ sông (SLS); diện tích bị sạt lở vùng đồi núi (SLN);

- Diện tích bồi đắp: Diện tích bồi đắp vùng bờ sông (BDS).

3.2. Biểu số 02/KKSL: Danh sách điểm bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

- Danh mục điểm sạt lở, bồi đắp (cột 2): được liệt kê chi tiết từng vị trí, địa điểm từ bản đồ kiểm kê và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;
- Tổng diện tích (cột 3): được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;
- Địa điểm sạt lở, bồi đắp (cột 4): đối với cấp xã được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai; được tự động tổng hợp từ cấp dưới trực tiếp;
- Năm sạt lở, bồi đắp (cột 5): được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

2.4.2.3. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm qua (2020-2024);
- Số lượng điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (qua từng năm);
- Vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (có hình ảnh của từng vị trí khu vực bị sạt lở, bồi đắp);
- Nguyên nhân và các giải pháp

2.4.2.4. Sản phẩm giao nộp

Sản phẩm được thực hiện ở cấp xã (dạng số và dạng giấy):

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp;
- Biểu kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp theo Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL

Căn cứ bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã đã hoàn thành kết hợp với hồ sơ kê khai đã được kiểm tra, thể hiện vị trí các loại đất đã kiểm kê chuyên đề lên bản đồ kiểm kê (dạng số).

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng sân gôn theo Quyết định số 817/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ Tướng Chính phủ.

(Hệ thống biểu mẫu có phụ lục kèm theo)

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN V

KIỂM TRA THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU SẢN PHẨM

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Nội dung, mức độ kiểm tra theo đúng quy định của Thông tư; Nghị định; Luật đất đai 2024; các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các văn bản hướng dẫn, quy định của chủ đầu tư.

Sau khi kiểm tra, nghiệm thu, mỗi cấp phải đánh giá chất lượng, phân loại sản phẩm, đồng thời lập hồ sơ nghiệm thu theo số lượng và mẫu quy định. Hồ sơ nghiệm thu phải đóng quyển, giao nộp để lưu trữ cho các cơ quan quản lý theo quy định.

II. THÀNH PHẦN KIỂM TRA NGHIỆM THU

- Đơn vị giám sát;
- UBND xã;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

III. KIỂM TRA, NGHIỆM THU KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI:

1. Kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai

Kết quả kiểm tra, nghiệm thu kiểm kê đất đai được đánh giá theo quy định tại Điều 21 và nội dung kiểm kê đất đai tại các Điều 10; 11; 12; 15; 16 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹:

a) Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu của hồ sơ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

b) Tính đầy đủ, chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã;

c) Mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong danh sách các khoanh đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai và so với danh sách các trường hợp biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác nhận;

d) Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai;

đ) Tính thống nhất số liệu giữa các biểu thống kê, kiểm kê đất đai với bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã; giữa các biểu số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của từng cấp; biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

e) Chất lượng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai các cấp phải đảm bảo đầy đủ về nội dung theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 10, khoản 6, khoản 7 Điều 11,

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

khoản 7 Điều 12 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹:

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

+ Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

+ Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

+ Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

+ Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

g) Chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp, bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã phải đảm bảo độ chính xác, đầy đủ theo quy định tại các điều 16, 17, 18, và 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹.

2. Kiểm tra bản đồ hiện trạng sử dụng đất

+ Kiểm tra các yếu tố nội dung của bản đồ;

+ Các yếu tố cơ sở địa lý;

+ Công tác đối soát, bổ sung, chỉnh lý các yếu tố nội dung của bản đồ;

+ Các nội dung biên tập, trình bày bản đồ;

+ Tiếp biên bản đồ;

3. Trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai:

- Đơn vị tư vấn tự kiểm tra 100% sản phẩm thực hiện;

- Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra và phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai cấp xã;

- Tổ chuyên viên của tỉnh phối hợp với Chi cục quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

- Kết quả kiểm tra, thẩm định quy định được lập thành văn bản.

- Nội dung văn bản thẩm định bao gồm:

+ Việc chấp hành các quy định trong quá trình triển khai thực hiện kiểm kê đất đai;

+ Số lượng và chất lượng của biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tính thống nhất giữa biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Tính chính xác của việc tính toán các số liệu tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

+ Tính pháp lý của biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả kiểm kê. Kiểm tra, nghiệm thu và xác định khối lượng đã thực hiện

IV. SẢN PHẨM GIAO NỘP KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹:

1. Hồ sơ cấp xã giao nộp gồm:

- a) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- b) Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK (quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT¹) và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);
- d) Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (các định dạng được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước) và danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai (01 bộ số).

2. Sản phẩm kiểm kê chuyên đề:

Sản phẩm được thực hiện ở cấp xã (dạng số và dạng giấy):

3.1. Cấp xã giao nộp gồm:

Chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp:

- Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;
- Biểu 01a/KKNLT, Biểu 01b/KKNLT và Biểu 01c/KKNLT.

Chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp:

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp;
- Biểu kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp theo Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL

Chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp:

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp;
- Biểu kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp theo Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN VI

DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP DỰ TOÁN

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 (mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng);

Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT0BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường¹;

Căn cứ Lao động phổ thông tính theo quy định mức lương tối thiểu đối với

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

người lao động làm việc theo hợp đồng lao động/tháng (Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024);

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-BTC, ngày 09/05/2025 quyết định quy định về giá bán điện của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Căn cứ Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 05/03/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt dự toán và cấp bổ sung kinh phí cho Chi cục Quản lý Đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám (thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ văn bản số 653/BNMT-QLĐĐ, ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 4026/VPCP-NN, ngày 09 tháng 05 năm 2025 của Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Các văn bản quy định về chế độ tài chính hiện hành có liên quan.

2. Cơ cấu tính đơn giá sản phẩm

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/07/2024 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu*).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định*); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế giá trị gia tăng.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
- Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

4. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết về tài chính công đoàn;
- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;
- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định 61/2020/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và các Thông tư hướng dẫn; Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và các Thông tư hướng dẫn;

(Mức trích của người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Thông tư 28/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
- Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

ng nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

5. Chế độ thuế

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung số: 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017, Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 219/2013/TT-BTC: Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016, Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018, Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018, Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021.

6. Đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị

Đơn giá vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị tính theo giá thị trường bình quân của các nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và tham khảo trên các trang thương mại điện tử của các nhà cung cấp lớn, có uy tín.

Đơn giá điện năng được căn cứ theo Quyết định 1279/QĐ-BTC, ngày 09/05/2025 quyết định quy định về giá bán điện của Bộ trưởng Bộ công thương.

II. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} & \text{Chi phí nhân} & & \text{Chi phí vật} & & \text{Chi phí công cụ, dụng} & & \text{Chi phí khấu} & & \text{Chi phí năng} \\ & \text{công} & & \text{liệu} & & \text{cụ} & & \text{hao} & & \text{lượng} \\ \text{Chi phí trực tiếp} = & & + & & + & & + & & + & \\ & (1) & & (2) & & (3) & & (4) & & (5) \end{array}$$

1. Chi phí nhân công:

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

*** Chi phí công lao động kỹ thuật:**

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: lương cơ bản và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5%/ tiền lương cơ bản).

- Chi phí nhân công bằng số công lao động theo định mức kinh tế - kỹ thuật nhân (x) đơn giá ngày công lao động;

Đơn giá ngày công lao động bao gồm:

+ Tiền lương cấp bậc;

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

+ Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức KT-KT;

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại định mức KT-KT.

- Phụ cấp khu vực theo quy định tại Thông tư số 11/2005/TTLT0BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

2. Chi phí vật liệu

- Đơn giá vật liệu: tính theo giá thị trường tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá;

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại định mức KT-KT. Tính chi phí vật liệu của công việc hay loại sản phẩm theo định mức KT-KT nhân (x) đơn giá vật liệu.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: tính theo giá thị trường của tỉnh Phú Thọ tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá.

Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca	$\frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$
---	--

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT. Tính chi phí công cụ, dụng cụ công việc hay từng loại sản phẩm được tính theo định mức KT-KT nhân (x) đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 1 ca. theo quy định tại các định mức KT-KT).

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện được xác định trên cơ sở định mức KT- KT; cách tính cụ thể như sau:

Chi phí khấu hao = Số ca máy theo định mức x Mức khấu hao một ca máy. Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao 1 ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng 1 năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;
- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).
- Số năm sử dụng: thiết bị có thời gian sử dụng 5 năm, gồm (Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay; Máy bộ đàm; Thiết bị nối mạng, máy in các loại); máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 8 năm; các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).
- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.
- Chi phí sử dụng thiết bị của nội dung công việc hay loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

5. Chi phí năng lượng

- Chi phí sử dụng năng lượng dùng cho công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm; được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định

- Đơn giá điện năng tính theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện lấy mức giá bán lẻ bình quân là 2.204,0655 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế GTGT).

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

II. PHẦN TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm

Các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung. Tỷ lệ chi phí chung cho công việc ngoại nghiệp là 20% trên chi phí trực tiếp; nội nghiệp là 15% trên

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

chi phí trực tiếp (Ngoại nghiệp là toàn bộ các công việc thực hiện ở thực địa; Nội nghiệp là toàn bộ các bước công việc thực hiện trong phòng làm việc). Công tác thống kê, kiểm kê đất đai là nhóm các công việc quản lý về đất đai, thuộc nhóm III theo quy định tại Phụ lục số 04 và Phụ lục 05 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công theo mức lương cơ sở 2.340.000đ/tháng

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (*đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng*).

- Phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025. Cụ thể:

+ Đơn giá “Kiểm kê đất đai”, gồm: Đơn giá gồm 03 bảng áp dụng đối với địa bàn không có mức hệ số phụ cấp tương ứng với vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Khi tính cho các địa bàn có hệ số khu vực 0,1 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng; địa bàn có hệ số khu vực là 0,2 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 2; địa bàn có hệ số khu vực là 0,3 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 3; địa bàn có hệ số khu vực là 0,4 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 4. Hệ số khu vực của từng địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc và vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Đơn giá “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” gồm: Đơn giá gồm 01 bảng áp dụng đối với địa bàn không có mức hệ số phụ cấp khu vực. Khi tính cho các địa bàn có hệ số khu vực 0,1 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp khu vực

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

0,1 tương ứng; địa bàn có hệ số khu vực là 0,2 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 2; địa bàn có hệ số khu vực là 0,3 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 3; địa bàn có hệ số khu vực là 0,4 thì cột đơn giá tính bằng cột đơn giá cộng thêm cột phụ cấp 0,1 tương ứng x 4. Hệ số khu vực của từng địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc.

- Áp dụng đơn giá sản phẩm có khấu hao hoặc đơn giá sản phẩm không có khấu hao phải căn cứ vào phương thức tổ chức thực hiện và đối tượng thi công để áp dụng cho phù hợp.

- Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) khối lượng công việc hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền xác nhận nghiệm thu theo quy định nhân (x) đơn giá sản phẩm. Đối với các hạng mục công việc có định mức KT-KT quy định theo hệ số của hạng mục công việc tương đương, giá trị quyết toán được xác định bằng (=) giá trị từng khoản mục chi phí của bước công việc tương đương nhân (x) hệ số định mức KT-KT quy định tại các Thông tư ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III. CÁC CHI PHÍ CHƯA CÓ TRONG ĐƠN GIÁ

Các chi phí chưa tính trong đơn giá bao gồm: Chi phí lập nhiệm vụ, dự án; chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án; Chi phí nộp lưu trữ (nếu có); Chi phí vận chuyển lao động và thiết bị từ trụ sở đơn vị thực hiện đến địa điểm tập kết công trình (vận chuyển ngoài vùng thực hiện nhiệm vụ, dự án); Chi phí bồi thường thiệt hại về tài sản, hoa màu trên đất (nếu có); các chi phí khác. Các chi phí này được tính khi xây dựng dự toán và thanh, quyết toán theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định.

IV. DỰ TOÁN CHI TIẾT

1. Công việc thực hiện

Thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Khối lượng:

- Cấp xã, phường, thị trấn: (207) diện tích 353.456,20 ha. Trong đó:

+ Xã: 180 xã;

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

+ Phường: 15 phường;

+ Thị trấn: 12 thị trấn.

- Kiểm kê chuyên đề các cấp: Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường; Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm.

+ Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường gồm: 101 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn;

+ Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm gồm: 199 xã (180 xã, 7 phường, 12 thị trấn);

(Khối lượng sản phẩm trong quá trình thi công được các cấp có thẩm quyền nghiệm thu là cơ sở thanh toán)

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số ĐVHC	Ghi chú
I	CẤP XÃ	353.456,20	207	
1	Thành phố Việt Trì	11.149,02	20	
2	Thị xã Phú Thọ	6.520,15	9	
3	Huyện Lâm Thao	9.835,41	12	
4	Huyện Tam Nông	15.559,73	12	
5	Huyện Thanh Thủy	12.568,06	11	
6	Huyện Phù Ninh	15.736,96	17	
7	Huyện Cẩm Khê	23.392,48	16	
8	Huyện Thanh Ba	19.465,35	19	
9	Huyện Đoan Hùng	30.285,23	14	
10	Huyện Hạ Hòa	34.150,51	20	
11	Huyện Yên Lập	43.824,66	17	
12	Huyện Thanh Sơn	62.110,41	23	
13	Huyện Tân Sơn	68.858,24	17	

Tổng kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 21.248.186.300 đồng. Làm tròn số: 21.248.186.000 đồng (Hai mươi một tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
1	Thành phố Việt Trì	1.773.825.956	206.893.231	1.980.719.187	158.457.535	2.139.178.000
a	Kiểm kê định kỳ	1.616.494.372	190.187.329	1.806.681.701	144.534.536	1.951.217.000
1.2.1	Phường Gia Cẩm	81.085.082	9.525.989	90.611.071	7.248.886	97.860.000
1.2.2	Phường Tiên Cát	96.903.151	11.511.647	108.414.798	8.673.184	117.088.000
1.2.3	Phường Nông Trang	81.554.865	9.595.775	91.150.640	7.292.051	98.443.000
1.2.4	Phường Thanh Miếu	65.407.810	7.594.523	73.002.333	5.840.187	78.843.000
1.2.5	Phường Bạch Hạc	50.745.036	5.744.119	56.489.155	4.519.132	61.008.000
1.2.6	Phường Dữu Lâu	123.847.011	14.917.131	138.764.142	11.101.131	149.865.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
1.2.7	Phường Tân Dân	42.872.416	4.827.229	47.699.645	3.815.972	51.516.000
1.2.8	Phường Thọ Sơn	107.321.833	12.821.628	120.143.461	9.611.477	129.755.000
1.2.9	Phường Minh Phương	58.768.448	6.767.307	65.535.755	5.242.860	70.779.000
1.2.10	Phường Minh Nông	86.903.789	10.186.264	97.090.053	7.767.204	104.857.000
1.2.11	Phường Vân Phú	135.614.358	16.436.964	152.051.322	12.164.106	164.215.000
1.2.12	Xã Sông Lô	50.100.179	5.701.348	55.801.527	4.464.122	60.266.000
1.2.13	Xã Trung Vương	107.712.325	12.809.040	120.521.365	9.641.709	130.163.000
1.2.14	Xã Thụy Vân	71.945.623	8.373.693	80.319.316	6.425.545	86.745.000
1.2.15	Xã Phượng Lâu	96.249.228	11.384.772	107.634.000	8.610.720	116.245.000
1.2.16	Xã Hùng Lô	33.211.148	3.677.439	36.888.587	2.951.087	39.840.000
1.2.17	Xã Hy Cương	34.335.130	3.703.553	38.038.683	3.043.095	41.082.000
1.2.18	Xã Chu Hóa	99.414.565	11.807.180	111.221.745	8.897.740	120.119.000
1.2.19	Xã Thanh Đình	119.013.456	14.249.759	133.263.215	10.661.057	143.924.000
1.2.20	Xã Kim Đức	73.488.919	8.551.971	82.040.890	6.563.271	88.604.000
b	Kiểm kê chuyên đề	157.331.584	16.705.903	174.037.487	13.922.999	187.961.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	134.626.484	14.293.505	148.919.989	11.913.599	160.834.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	22.705.100	2.412.397	25.117.497	2.009.400	27.127.000
2	Thị Xã Phú Thọ	977.141.364	115.070.984	1.092.212.348	87.376.988	1.179.588.000
a	Kiểm kê định kỳ	864.457.948	103.087.615	967.545.563	77.403.645	1.044.948.000
2.2.1	Phường Hùng Vương	60.715.523	7.013.450	67.728.973	5.418.318	73.147.000
2.2.2	Phường Âu Cơ	29.549.391	3.195.434	32.744.825	2.619.586	35.364.000
2.2.3	Phường Phong Châu	28.274.402	3.023.824	31.298.226	2.503.858	33.802.000
2.2.4	Phường Thanh Vinh	54.223.291	6.157.182	60.380.473	4.830.438	65.211.000
2.2.5	Xã Văn Lung	91.407.909	10.809.001	102.216.910	8.177.353	110.394.000
2.2.6	Xã Hà Lộc	236.323.535	29.097.805	265.421.340	21.233.707	286.655.000
2.2.7	Xã Thanh Minh	70.844.340	8.257.833	79.102.173	6.328.174	85.430.000
2.2.8	Xã Hà Thạch	114.167.054	13.663.727	127.830.781	10.226.462	138.057.000
2.2.9	Xã Phú Hộ	178.952.503	21.869.359	200.821.862	16.065.749	216.888.000
b	Kiểm kê chuyên đề	112.683.416	11.983.369	124.666.785	9.973.343	134.640.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	101.474.866	10.792.448	112.267.314	8.981.385	121.249.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	11.208.550	1.190.921	12.399.471	991.958	13.391.000
3	Huyện Lâm Thao	904.354.030	102.904.670	1.007.258.700	80.580.697	1.087.839.000
a	Kiểm kê định kỳ	743.904.592	85.797.905	829.702.497	66.376.200	896.078.000
3.2.1	Thị trấn Lâm Thao	58.317.036	6.685.910	65.002.946	5.200.236	70.203.000
3.2.2	Thị trấn Hùng Sơn	51.495.575	5.821.292	57.316.867	4.585.349	61.902.000
3.2.3	Xã Xuân Huy	36.652.981	4.012.205	40.665.186	3.253.215	43.918.000
3.2.4	Xã Thạch Sơn	36.929.535	4.069.138	40.998.673	3.279.894	44.279.000
3.2.5	Xã Sơn Vi	79.384.385	9.303.953	88.688.338	7.095.067	95.783.000
3.2.6	Xã Phùng Nguyên	71.739.846	8.349.542	80.089.388	6.407.151	86.497.000
3.2.7	Xã Cao Xá	69.886.420	8.109.513	77.995.933	6.239.675	84.236.000
3.2.8	Xã Vĩnh Lại	51.556.809	5.799.184	57.355.993	4.588.479	61.944.000
3.2.9	Xã Tứ Xã	54.706.786	6.235.228	60.942.014	4.875.361	65.817.000
3.2.10	Xã Bán Nguyên	44.156.861	4.927.192	49.084.053	3.926.724	53.011.000
3.2.11	Xã Tiên Kiên	154.673.459	18.769.078	173.442.537	13.875.403	187.318.000
3.2.12	Xã Xuân Lũng	34.404.899	3.715.671	38.120.570	3.049.646	41.170.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
b	Kiểm kê chuyên đề	160.449.438	17.106.766	177.556.204	14.204.497	191.761.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	137.167.943	14.619.666	151.787.609	12.143.009	163.931.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	23.281.495	2.487.100	25.768.595	2.061.488	27.830.000
4	Huyện Tam Nông	894.428.303	100.650.612	995.078.915	79.606.313	1.074.685.000
a	Kiểm kê định kỳ	711.148.081	81.128.778	792.276.859	63.382.148	855.659.000
4.2.1	Thị trấn Hưng Hoá	61.731.930	7.097.319	68.829.249	5.506.340	74.336.000
4.2.2	Xã Bắc Sơn	80.985.250	9.486.573	90.471.823	7.237.746	97.710.000
4.2.3	Xã Dân Quyền	90.071.454	10.639.008	100.710.462	8.056.837	108.767.000
4.2.4	Xã Vạn Xuân	80.101.268	9.323.159	89.424.427	7.153.954	96.578.000
4.2.5	Xã Hiền Quan	36.671.829	4.010.731	40.682.560	3.254.605	43.937.000
4.2.6	Xã Thanh Uyên	42.568.606	4.665.935	47.234.541	3.778.763	51.013.000
4.2.7	Xã Lam Sơn	96.049.755	11.349.821	107.399.576	8.591.966	115.992.000
4.2.8	Xã Quang Húc	36.790.884	4.003.899	40.794.783	3.263.583	44.058.000
4.2.9	Xã Hương Nộn	41.557.808	4.553.795	46.111.603	3.688.928	49.801.000
4.2.10	Xã Tề Lễ	48.344.977	5.334.804	53.679.781	4.294.382	57.974.000
4.2.11	Xã Thọ Văn	53.512.191	6.003.027	59.515.218	4.761.217	64.276.000
4.2.12	Xã Dị Nậu	42.762.129	4.660.708	47.422.837	3.793.827	51.217.000
b	Kiểm kê chuyên đề	183.280.222	19.521.835	202.802.057	16.224.165	219.026.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	137.870.022	14.697.040	152.567.062	12.205.365	164.772.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	45.410.200	4.824.795	50.234.995	4.018.800	54.254.000
a	Kiểm kê định kỳ	509.281.564	56.717.165	565.998.729	45.279.898	611.280.000
5.2.1	Thị trấn Thanh Thủy	45.271.904	4.931.422	50.203.326	4.016.266	54.220.000
5.2.2	Xã Xuân Lộc	38.730.308	4.242.698	42.973.006	3.437.840	46.411.000
5.2.3	Xã Bảo Yên	37.220.930	4.117.288	41.338.218	3.307.057	44.645.000
5.2.4	Xã Đoan Hạ	32.128.041	3.489.378	35.617.419	2.849.394	38.467.000
5.2.5	Xã Đồng Trung	64.894.486	7.448.763	72.343.249	5.787.460	78.131.000
5.2.6	Xã Đào Xá	51.415.236	5.684.731	57.099.967	4.567.997	61.668.000
5.2.7	Xã Thạch Đồng	34.325.298	3.728.026	38.053.324	3.044.266	41.098.000
5.2.8	Xã Tân Phương	35.591.973	3.858.957	39.450.930	3.156.074	42.607.000
5.2.9	Xã Sơn Thủy	53.897.343	6.064.596	59.961.939	4.796.955	64.759.000
5.2.10	Xã Hoàng Xá	43.642.132	4.863.238	48.505.370	3.880.430	52.386.000
5.2.11	Xã Tu Vũ	72.163.913	8.288.069	80.451.982	6.436.159	86.888.000
b	Kiểm kê chuyên đề	125.224.282	13.326.600	138.550.882	11.084.071	149.635.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	125.224.282	13.326.600	138.550.882	11.084.071	149.635.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường			0	0	0
6	Huyện Phù Ninh	975.907.673	106.842.144	1.082.749.817	86.619.986	1.169.372.000
a	Kiểm kê định kỳ	733.789.679	81.020.387	814.810.066	65.184.806	879.997.000
6.2.1	Thị trấn Phong Châu	67.195.224	7.727.644	74.922.868	5.993.829	80.917.000
6.2.2	Xã Bình Phú	52.805.707	5.927.727	58.733.434	4.698.675	63.432.000
6.2.3	Xã Phú Mỹ	44.330.380	4.870.877	49.201.257	3.936.101	53.137.000
6.2.4	Xã Lê Mỹ	32.051.434	3.424.049	35.475.483	2.838.039	38.314.000
6.2.5	Xã Liên Hoa	36.314.976	3.886.746	40.201.722	3.216.138	43.418.000
6.2.6	Xã Tràm Thán	41.372.682	4.492.030	45.864.712	3.669.177	49.534.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
6.2.7	Xã Trĩ Quận	37.576.671	4.022.262	41.598.933	3.327.915	44.927.000
6.2.8	Xã Trung Giáp	62.087.069	7.103.695	69.190.764	5.535.261	74.726.000
6.2.9	Xã Tiên Phú	60.253.662	6.877.561	67.131.223	5.370.498	72.502.000
6.2.10	Xã Hạ Giáp	32.045.651	3.427.074	35.472.725	2.837.818	38.311.000
6.2.11	Xã Bảo Thanh	32.875.088	3.540.265	36.415.353	2.913.228	39.329.000
6.2.12	Xã Phú Lộc	51.100.962	5.717.741	56.818.703	4.545.496	61.364.000
6.2.13	Xã Gia Thanh	32.875.088	3.540.265	36.415.353	2.913.228	39.329.000
6.2.14	Xã Tiên Du	30.561.214	3.258.020	33.819.234	2.705.539	36.525.000
6.2.15	Xã Phú Nham	40.037.115	4.437.829	44.474.944	3.557.995	48.033.000
6.2.16	Xã An Đạo	34.106.923	3.678.653	37.785.576	3.022.846	40.808.000
6.2.17	Xã Phù Ninh	46.199.833	5.087.952	51.287.785	4.103.023	55.391.000
b	Kiểm kê chuyên đề	242.117.994	25.821.757	267.939.751	21.435.180	289.375.000
	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	195.555.004	20.847.557	216.402.561	17.312.205	233.715.000
	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	46.562.990	4.974.200	51.537.190	4.122.975	55.660.000
a	Kiểm kê định kỳ	1.043.505.724	120.210.362	1.163.716.086	93.097.287	1.256.813.000
7.2.1	Thị Trấn Cẩm Khê	263.792.476	32.838.320	296.630.796	23.730.464	320.361.000
7.2.2	Xã Minh Tân	45.580.315	5.030.015	50.610.330	4.048.826	54.659.000
7.2.3	Xã Hùng Việt	49.678.173	5.557.054	55.235.227	4.418.818	59.654.000
7.2.4	Xã Tiên Lương	45.428.420	4.944.673	50.373.093	4.029.847	54.403.000
7.2.5	Xã Minh Thắng	54.393.532	6.087.627	60.481.159	4.838.493	65.320.000
7.2.6	Xã Phong Thịnh	53.349.781	5.974.996	59.324.777	4.745.982	64.071.000
7.2.7	Xã Phượng Vĩ	36.917.437	4.103.772	41.021.209	3.281.697	44.303.000
7.2.8	Xã Tùng Khê	39.619.125	4.342.293	43.961.418	3.516.913	47.478.000
7.2.9	Xã Tam Sơn	44.786.714	4.915.961	49.702.675	3.976.214	53.679.000
7.2.10	Xã Văn Bán	90.317.647	10.620.144	100.937.791	8.075.023	109.013.000
7.2.11	Xã Nhật Tiến	77.682.685	9.022.739	86.705.424	6.936.434	93.642.000
7.2.12	Xã Phú Khê	57.584.659	6.504.448	64.089.107	5.127.129	69.216.000
7.2.13	Xã Hương Lung	61.434.893	6.964.167	68.399.060	5.471.925	73.871.000
7.2.14	Xã Yên Dường	42.532.062	4.628.238	47.160.300	3.772.824	50.933.000
7.2.15	Xã Điều Lương	34.535.686	3.678.170	38.213.856	3.057.109	41.271.000
7.2.16	Xã Đồng Lương	45.872.119	4.997.747	50.869.866	4.069.589	54.939.000
b	Kiểm kê chuyên đề	231.707.081	24.723.916	256.430.997	20.514.479	276.945.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	184.414.696	19.658.633	204.073.329	16.325.866	220.399.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	47.292.385	5.065.283	52.357.668	4.188.613	56.546.000
8	Huyện Thanh Ba	1.381.105.315	154.355.607	1.535.460.922	130.584.151	1.666.045.000
a	Kiểm kê định kỳ	1.031.173.989	116.923.085	1.148.097.074	91.847.767	1.239.944.000
8.2.1	Thị Trấn Thanh Ba	71.515.971	8.314.018	79.829.989	6.386.399	86.216.000
8.2.2	Xã Mạn Lạn	45.443.515	5.017.417	50.460.932	4.036.875	54.498.000
8.2.3	Xã Thanh Hà	43.159.374	4.843.733	48.003.107	3.840.249	51.843.000
8.2.4	Xã Đỗ Sơn	39.024.504	4.271.338	43.295.842	3.463.667	46.760.000
8.2.5	Xã Đỗ Xuyên	33.371.106	3.635.722	37.006.828	2.960.546	39.967.000
8.2.6	Xã Lương Lễ	43.334.921	4.814.088	48.149.009	3.851.921	52.001.000
8.2.7	Xã Hành Cù	53.959.168	6.038.567	59.997.735	4.799.819	64.798.000
8.2.8	Xã Văn Lĩnh	39.648.494	4.326.764	43.975.258	3.518.021	47.493.000
8.2.9	Xã Đông Lĩnh	46.721.058	5.197.366	51.918.424	4.153.474	56.072.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
8.2.10	Xã Đại An	52.172.209	5.884.769	58.056.978	4.644.558	62.702.000
8.2.11	Xã Quảng Yên	61.434.893	6.964.167	68.399.060	5.471.925	73.871.000
8.2.12	Xã Đồng Xuân	49.805.800	5.631.601	55.437.401	4.434.992	59.872.000
8.2.13	Xã Ninh Dân	96.387.783	11.423.635	107.811.418	8.624.913	116.436.000
8.2.14	Xã Hoàng Cương	68.113.789	7.839.933	75.953.722	6.076.298	82.030.000
8.2.15	Xã Võ Lao	49.777.816	5.609.468	55.387.284	4.430.983	59.818.000
8.2.16	Xã Khai Xuân	47.486.158	5.256.297	52.742.455	4.219.396	56.962.000
8.2.17	Xã Chí Tiên	88.315.274	10.403.887	98.719.161	7.897.533	106.617.000
8.2.18	Xã Đông Thành	61.658.248	7.043.064	68.701.312	5.496.105	74.197.000
8.2.19	Xã Sơn Cương	39.843.908	4.407.254	44.251.162	3.540.093	47.791.000
b	Kiểm kê chuyên đề	349.931.326	37.432.522	387.363.848	38.736.384	426.101.000
	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	218.019.141	23.242.343	241.261.484	24.126.148	265.388.000
	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	131.912.185	14.190.179	146.102.364	14.610.236	160.713.000
9	Huyện Đoan Hùng	1.932.176.741	227.686.179	2.159.862.920	172.789.036	2.332.652.000
a	Kiểm kê định kỳ	1.615.045.994	193.471.613	1.808.517.607	144.681.411	1.953.199.000
9.2.1	Thị trấn Đoan Hùng	269.846.703	33.579.454	303.426.157	24.274.093	327.700.000
9.2.2	Xã Hùng Xuyên	88.422.126	10.368.845	98.790.971	7.903.278	106.694.000
9.2.3	Xã Bằng Luân	51.180.811	5.687.183	56.867.994	4.549.440	61.417.000
9.2.4	Xã Phú Lâm	95.580.435	11.271.750	106.852.185	8.548.175	115.400.000
9.2.5	Xã Bằng Doãn	90.081.266	10.556.414	100.637.680	8.051.014	108.689.000
9.2.6	Xã Chí Đám	167.045.546	20.344.888	187.390.434	14.991.235	202.382.000
9.2.7	Xã Phúc Lai	53.937.573	6.054.942	59.992.515	4.799.401	64.792.000
9.2.8	Xã Ngọc Quan	91.063.579	10.743.416	101.806.995	8.144.560	109.952.000
9.2.9	Xã Hợp Nhất	159.173.735	19.347.387	178.521.122	14.281.690	192.803.000
9.2.10	Xã Tây Cốc	94.135.965	11.131.266	105.267.231	8.421.379	113.689.000
9.2.11	Xã Yên Kien	122.156.144	14.644.680	136.800.824	10.944.066	147.745.000
9.2.12	Xã Hùng Long	94.747.887	11.178.118	105.926.005	8.474.080	114.400.000
9.2.13	Xã Chân Mộng	169.398.013	20.678.206	190.076.219	15.206.098	205.282.000
9.2.14	Xã Ca Đình	68.276.211	7.885.066	76.161.277	6.092.902	82.254.000
b	Kiểm kê chuyên đề	317.130.747	34.214.566	351.345.313	28.107.625	379.453.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	161.446.717	17.215.576	178.662.293	14.292.983	192.955.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	155.684.030	16.998.990	172.683.020	13.814.642	186.498.000
10	Huyện Hạ Hòa	1.413.342.419	155.894.379	1.569.236.798	125.538.946	1.694.776.000
a	Kiểm kê định kỳ	1.018.171.120	113.689.823	1.131.860.943	90.548.877	1.222.410.000
10.2.1	Thị trấn Hạ Hoà	106.364.660	12.700.454	119.065.114	9.525.209	128.590.000
10.2.2	Xã Vĩnh Chân	46.040.150	5.098.546	51.138.696	4.091.096	55.230.000
10.2.3	Xã Đại Phạm	49.858.852	5.470.035	55.328.887	4.426.311	59.755.000
10.2.4	Xã Đan Thượng	50.697.021	5.611.804	56.308.825	4.504.706	60.814.000
10.2.5	Xã Hà Lương	47.331.747	5.248.783	52.580.530	4.206.442	56.787.000
10.2.6	Xã Tứ Hiệp	53.869.079	6.005.631	59.874.710	4.789.977	64.665.000
10.2.7	Xã Hiền Lương	55.123.917	6.156.446	61.280.363	4.902.429	66.183.000
10.2.8	Xã Xuân Áng	56.710.477	6.340.780	63.051.257	5.044.101	68.095.000
10.2.9	Xã Phương Viên	44.913.344	4.946.035	49.859.379	3.988.750	53.848.000
10.2.10	Xã Gia Diên	43.824.009	4.788.224	48.612.233	3.888.979	52.501.000
10.2.11	Xã Ấm Hạ	46.557.873	5.137.491	51.695.364	4.135.629	55.831.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
10.2.12	Xã Hương Xạ	47.772.192	5.272.245	53.044.437	4.243.555	57.288.000
10.2.13	Xã Yên Kỳ	49.491.858	5.430.715	54.922.573	4.393.806	59.316.000
10.2.14	Xã Minh Hạc	38.657.322	4.278.726	42.936.048	3.434.884	46.371.000
10.2.15	Xã Lang Sơn	40.609.525	4.439.242	45.048.767	3.603.901	48.653.000
10.2.16	Xã Bằng Giã	55.298.435	6.290.148	61.588.583	4.927.087	66.516.000
10.2.17	Xã Yên Luật	39.470.479	4.344.982	43.815.461	3.505.237	47.321.000
10.2.18	Xã Vô Tranh	60.395.756	6.817.496	67.213.252	5.377.060	72.590.000
10.2.19	Xã Văn Lang	42.965.967	4.694.540	47.660.507	3.812.841	51.473.000
10.2.20	Xã Minh Côi	42.218.457	4.617.501	46.835.958	3.746.877	50.583.000
b	Kiểm kê chuyên đề	395.171.299	42.204.556	437.375.855	34.990.069	472.366.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	231.057.044	24.646.553	255.703.597	20.456.288	276.160.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	164.114.255	17.558.003	181.672.258	14.533.781	196.206.000
11	Huyện Yên Lập	1.184.989.620	128.598.154	1.313.587.774	105.087.023	1.418.674.000
a	Kiểm kê định kỳ	819.935.709	89.651.477	909.587.186	72.766.976	982.354.000
11.2.1	Thị Trấn Yên Lập	67.465.817	7.689.499	75.155.316	6.012.425	81.168.000
11.2.2	Xã Mỹ Lung	51.430.115	5.658.251	57.088.366	4.567.069	61.655.000
11.2.3	Xã Mỹ Lương	46.988.474	5.074.508	52.062.982	4.165.039	56.228.000
11.2.4	Xã Lương Sơn	51.633.246	5.661.327	57.294.573	4.583.566	61.878.000
11.2.5	Xã Xuân An	48.552.480	5.306.222	53.858.702	4.308.696	58.167.000
11.2.6	Xã Xuân Viên	50.616.189	5.613.469	56.229.658	4.498.373	60.728.000
11.2.7	Xã Xuân Thủy	41.484.047	4.444.968	45.929.015	3.674.321	49.603.000
11.2.8	Xã Trung Sơn	51.671.248	5.581.834	57.253.082	4.580.247	61.833.000
11.2.9	Xã Hưng Long	51.426.754	5.742.028	57.168.782	4.573.503	61.742.000
11.2.10	Xã Nga Hoàng	33.855.284	3.619.398	37.474.682	2.997.975	40.473.000
11.2.11	Xã Đông Lạc	44.640.183	4.797.797	49.437.980	3.955.038	53.393.000
11.2.12	Xã Thượng Long	48.071.364	5.229.157	53.300.521	4.264.042	57.565.000
11.2.13	Xã Đồng Thịnh	45.019.273	4.879.400	49.898.673	3.991.894	53.891.000
11.2.14	Xã Phúc Khánh	44.640.183	4.797.797	49.437.980	3.955.038	53.393.000
11.2.15	Xã Minh Hòa	46.662.352	5.095.819	51.758.171	4.140.654	55.899.000
11.2.16	Xã Ngọc Lập	51.782.154	5.723.985	57.506.139	4.600.491	62.107.000
11.2.17	Xã Ngọc Đồng	43.996.546	4.736.017	48.732.563	3.898.605	52.631.000
b	Kiểm kê chuyên đề	365.053.911	38.946.678	404.000.589	32.320.047	436.320.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	200.464.236	21.391.700	221.855.936	17.748.475	239.604.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	164.589.675	17.554.977	182.144.652	14.571.572	196.716.000
12	Huyện Thanh Sơn	1.960.634.355	220.046.189	2.180.680.544	174.454.440	2.355.136.000
a	Kiểm kê định kỳ	1.500.943.948	170.979.336	1.671.923.284	133.753.860	1.805.678.000
12.2.1	Thị Trấn Thanh Sơn	68.590.320	7.817.936	76.408.256	6.112.660	82.521.000
12.2.2	Xã Sơn Hùng	61.225.014	6.931.469	68.156.483	5.452.519	73.609.000
12.2.3	Xã Dịch Quả	68.582.724	7.865.493	76.448.217	6.115.857	82.564.000
12.2.4	Xã Giáp Lai	49.129.241	5.446.548	54.575.789	4.366.063	58.942.000
12.2.5	Xã Thục Luyện	54.056.196	5.991.838	60.048.034	4.803.843	64.852.000
12.2.6	Xã Vô Miếu	72.303.352	8.296.419	80.599.771	6.447.982	87.048.000
12.2.7	Xã Thạch Khoán	43.729.234	4.733.672	48.462.906	3.877.032	52.340.000
12.2.8	Xã Cự Thắng	50.646.300	5.548.943	56.195.243	4.495.619	60.691.000
12.2.9	Xã Tắt Thắng	42.999.018	4.648.261	47.647.279	3.811.782	51.459.000

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
12.2.10	Xã Văn Miếu	67.953.875	7.770.176	75.724.051	6.057.924	81.782.000
12.2.11	Xã Cự Đồng	42.414.443	4.565.702	46.980.145	3.758.412	50.739.000
12.2.12	Xã Thắng Sơn	48.692.469	5.381.675	54.074.144	4.325.932	58.400.000
12.2.13	Xã Tân Minh	46.663.020	5.042.245	51.705.265	4.136.421	55.842.000
12.2.14	Xã Hương Cấn	48.219.079	5.257.598	53.476.677	4.278.134	57.755.000
12.2.15	Xã Khả Cửu	188.452.342	23.048.839	211.501.181	16.920.094	228.421.000
12.2.16	Xã Đông Cửu	91.995.929	10.772.500	102.768.429	8.221.474	110.990.000
12.2.17	Xã Tân Lập	46.290.986	4.998.866	51.289.852	4.103.188	55.393.000
12.2.18	Xã Yên Lãng	68.913.233	7.933.747	76.846.980	6.147.758	82.995.000
12.2.19	Xã Yên Lương	45.227.429	4.892.310	50.119.739	4.009.579	54.129.000
12.2.20	Xã Thượng Cửu	143.529.345	17.308.036	160.837.381	12.866.990	173.704.000
12.2.21	Xã Lương Nha	42.327.613	4.594.120	46.921.733	3.753.739	50.675.000
12.2.22	Xã Yên Sơn	49.382.431	5.371.223	54.753.654	4.380.292	59.134.000
12.2.23	Xã Tinh Nhuệ	59.620.355	6.761.722	66.382.077	5.310.566	71.693.000
b	Kiểm kê chuyên đề	459.690.407	49.066.854	508.757.261	40.700.580	549.458.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	271.071.842	28.931.489	300.003.331	24.000.266	324.004.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	188.618.565	20.135.365	208.753.930	16.700.314	225.454.000
13	Huyện Tân Sơn	1.358.122.470	148.991.293	1.507.113.763	120.569.102	1.627.682.000
a	Kiểm kê định kỳ	951.485.549	105.516.297	1.057.001.846	84.560.149	1.141.561.000
13.2.1	Xã Tân Sơn	99.018.932	11.663.236	110.682.168	8.854.573	119.537.000
13.2.2	Xã Thu Cúc	66.425.450	7.487.441	73.912.891	5.913.031	79.826.000
13.2.3	Xã Thạch Kiệt	44.844.860	4.793.286	49.638.146	3.971.052	53.609.000
13.2.4	Xã Thu Ngạc	44.751.135	4.774.641	49.525.776	3.962.062	53.488.000
13.2.5	Xã Kiệt Sơn	62.916.554	7.136.141	70.052.695	5.604.216	75.657.000
13.2.6	Xã Đồng Sơn	45.773.613	4.890.716	50.664.329	4.053.146	54.717.000
13.2.7	Xã Lai Đồng	50.764.953	5.579.354	56.344.307	4.507.545	60.852.000
13.2.8	Thị trấn Tân Phú	85.821.115	9.959.494	95.780.609	7.662.449	103.443.000
13.2.9	Xã Mỹ Thuận	43.801.333	4.696.437	48.497.770	3.879.822	52.378.000
13.2.10	Xã Xuân Đài	55.030.179	6.050.125	61.080.304	4.886.424	65.967.000
13.2.11	Xã Minh Đài	43.516.713	4.691.156	48.207.869	3.856.630	52.064.000
13.2.12	Xã Văn Luông	44.449.821	4.769.911	49.219.732	3.937.579	53.157.000
13.2.13	Xã Xuân Sơn	76.738.902	8.794.477	85.533.379	6.842.670	92.376.000
13.2.14	Xã Long Cốc	42.734.389	4.542.577	47.276.966	3.782.157	51.059.000
13.2.15	Xã Kim Thượng	56.670.522	6.244.575	62.915.097	5.033.208	67.948.000
13.2.16	Xã Tam Thanh	44.130.173	4.755.921	48.886.094	3.910.888	52.797.000
13.2.17	Xã Vinh Tiền	44.096.905	4.686.809	48.783.714	3.902.697	52.686.000
b	Kiểm kê chuyên đề	406.636.921	43.474.996	450.111.917	36.008.953	486.121.000
-	Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm	202.082.831	21.577.534	223.660.365	17.892.829	241.553.000
-	Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường	204.554.090	21.897.462	226.451.552	18.116.124	244.568.000
B	CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ					1.076.644.500
I	LẬP PHƯƠNG ÁN, DỰ TOÁN	0,77%		128.326.251	10.266.100	138.592.000
II	KIỂM TRA, NGHIỆM THU			573.879.310	45.910.345	619.790.000
III	CHI KHÁC					318.262.500

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

	CẤP XÃ	16.665.746.897	1.882.911.487	18.548.658.384	1.491.639.952	20.040.300.000
1	Cấp xã			318.262.500		318.262.500
C	TỔNG CỘNG					21.116.944.500
IV	Chi phí lựa chọn nhà thầu					131.241.800
1	Gói thi công thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất					120.241.800
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,20%				40.080.600
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,10%				20.040.300
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,20%				40.080.600
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,10%				20.040.300
2	Gói kiểm tra nghiệm thu					11.000.000
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,20%				3.000.000
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,10%				2.000.000
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,20%				3.000.000
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Căn cứ theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,10%				3.000.000
	Tổng					21.248.186.300
	Làm tròn					21.248.186.000

III. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách tỉnh phân bổ, quản lý sử dụng nguồn kinh phí (theo phân cấp ngân sách địa phương).

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Ban hành Kế hoạch, phê duyệt Phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của toàn tỉnh, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn tỉnh; thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai cấp xã.

2. Ban chỉ đạo kiểm kê của tỉnh

Trong đó: 01 phó Chủ tịch làm trưởng ban, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó trưởng ban; Ban chỉ đạo có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện:

Thành lập Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo để đôn đốc, chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai trong phạm vi toàn tỉnh. Trong đó Sở Nông nghiệp và Môi trường Phú Thọ là đơn vị chủ yếu.

Chỉ đạo xây dựng và trình phê duyệt Phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024; lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện, tập huấn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê trên địa bàn tỉnh;

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các ngành trong tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai theo hướng dẫn tại Thông tư số: 08/2024/TT- BTNMT, ngày 31 tháng 7 năm 2024 quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và theo Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh đã được phê duyệt.

Chỉ đạo hoạt động của Tổ chuyên viên; theo dõi tiến độ thực hiện, kịp thời xử lý hoặc đề xuất xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai;

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Phú Thọ.

- Hoàn thiện Phương án- dự toán kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền về chủ trương, kế hoạch, phương án kiểm kê đất đai; tổ chức triển khai, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cấp, các lực lượng tham gia thực hiện kiểm kê đất đai ở địa phương.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện và thẩm định kết quả của các cấp, nhất là cấp xã theo quy định; Việc kiểm tra được tiến hành trong tất cả các công đoạn ở các cấp, các địa phương.

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. Chỉ đạo cấp xã, phường, thị trấn rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện kiểm kê đất đai; trường hợp sau ngày gửi bản tổng hợp các trường hợp biến động mà phát sinh các trường hợp biến động mới thì phải tổng hợp và gửi bổ sung.

- Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trước khi tiếp nhận.

- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo tổng hợp về kiểm kê và lập dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê của trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Các Sở, ngành có liên quan

Cục Thống kê cung cấp số liệu về kinh tế, xã hội dân số có liên quan để phục vụ cho việc phân tích, đánh giá tình hình sử dụng đất.

Sở Nội vụ phối hợp với các ngành của tỉnh và UBND các huyện xác định khu vực và giải quyết các tranh chấp về địa giới hành chính (nếu có), cung cấp tài liệu bản đồ địa giới hành chính để phục vụ kiểm kê đất đai.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện rà soát, chỉnh lý bổ sung, thống nhất số liệu về hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị Quốc phòng, An ninh đóng trên địa bàn tỉnh để tổng hợp số liệu kiểm kê chung theo từng cấp hành chính trong tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai trên địa bàn xã; kiểm tra và ký các biểu tổng hợp số liệu, báo cáo kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn theo quy định;

Cử cán bộ địa chính tham gia xuyên suốt với tổ chuyên môn của đơn vị được giao thực hiện kiểm kê đất đai để thực hiện điều tra chỉnh lý hiện trạng sử dụng đất phục vụ công tác kiểm kê; cán bộ địa chính cấp xã giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoàn thành việc lập hồ sơ kiểm kê đất đai ở các xã, phường, thị trấn và báo cáo.

+ Các ngành của xã: Tài chính - kế hoạch, Thống kê, Nông nghiệp, thủy lợi, giao thông nông thôn và trường ban nhân dân của các khu làm tổ viên.

Tổ công tác chuyên môn cấp xã kết hợp với đơn vị tư vấn thực hiện các việc:

+ Thu thập đầy đủ tư liệu phục vụ kiểm kê đất đai.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

+ Điều tra, khảo sát thực địa, xác định những biến động về đất đã sử dụng, xác định cụ thể loại hình đất chưa sử dụng để khoanh vẽ, chỉnh lý trên bản đồ.

+ Kiểm tra xử lý các tài liệu, số liệu tính toán diện tích tổng hợp các biểu mẫu thống kê của xã.

+ Lập hồ sơ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã trình UBND xã phê duyệt và báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, nghiệm thu.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

STT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch thực hiện				
		Năm 2024		Năm 2025		
		Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III
1	Lập phương án thi công					
2	Lấy ý kiến, Thẩm định - trình UBND tỉnh phê duyệt					
3	Tổ chức lựa chọn nhà thầu					
4	Thực hiện hợp đồng					
5	Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu					
6	Tổng kết, công bố kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 hoàn thành trong quý III năm 2025					

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN VIII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được xây dựng trên cơ sở Thông tư số: 08/2024/TT- BTNMT¹ quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng. Nội dung, bố cục, trình tự thực hiện theo đúng quy định. Phương pháp và các giải pháp thực hiện được xây dựng dựa trên các điều kiện thực tế về hệ thống thông tin, tài liệu, số liệu trên địa bàn toàn tỉnh, phù hợp với lực lượng chuyên môn và trình độ khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai của tỉnh.

Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024 thực hiện theo Phương án này sẽ xác định rõ hiện trạng quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó đánh giá được tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, kiến nghị UBND tỉnh một số nội dung như sau:

Phê duyệt Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ để làm căn cứ triển khai thực hiện cấp xã.

Chỉ đạo đáp ứng kinh phí kịp thời theo tiến độ thực hiện.

Chỉ đạo các đơn vị Quốc phòng, An ninh, Sở Nông nghiệp và Tài nguyên rà soát lại hiện trạng quỹ đất của ngành để thống nhất số liệu tổng hợp theo yêu cầu nhiệm vụ kiểm kê.

Khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có chỉ đạo thực hiện việc kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo kết quả việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đề nghị UBND tỉnh cho phép lập Phương án, dự toán và tổ chức thực hiện bổ sung cấp tỉnh theo quy định, làm căn cứ tổng hợp số liệu báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN PHỤ LỤC

1. Chi tiết các Biểu và Phụ lục kèm theo

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; ² nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; ³ nay là Ngành Nông nghiệp và Môi trường; ⁴ nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường